

Phụ lục I
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TIẾP NHẬN TẠI TRUNG TÂM
PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG TỈNH CÀ MAU
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / 6/2025 của
Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
I	LĨNH VỰC CÔNG THƯƠNG		
1	2.000331.000.00.00.H12	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh	
2	2.001175.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	
3	2.001172.000.00.00.H12	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	
4	2.001161.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	
5	2.000652.000.00.00.H12	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	
6	2.001547.000.00.00.H12	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	
7	1.002758.000.00.00.H12	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	
8	1.011506.000.00.00.H12	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp.	
9	1.011507.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp.	
10	1.011508.000.00.00.H12	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp.	

11	2.000390.000.00.00.H12	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	
12	2.000387.000.00.00.H12	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	
13	2.000376.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	
14	2.000371.000.00.00.H12	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	
15	2.000354.000.00.00.H12	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	
16	2.000279.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	
17	1.000481.000.00.00.H12	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	
18	2.000211.000.00.00.H12	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	
19	2.000207.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	
20	1.000444.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	
21	2.000201.000.00.00.H12	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	
22	2.000196.000.00.00.H12	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	
23	2.000194.000.00.00.H12	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	
24	2.000187.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	
25	1.000425.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	
26	2.000180.000.00.00.H12	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	
27	2.000175.000.00.00.H12	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	
28	2.000166.000.00.00.H12	Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	
29	2.000163.000.00.00.H12	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	

30	2.000156.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	
31	2.000142.000.00.00.H12	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	
32	2.000136.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	
33	2.000078.000.00.00.H12	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	
34	2.000073.000.00.00.H12	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	
35	2.000046.000.00.00.H12	Cấp thông báo xác nhận công bố sản phẩm hàng hóa nhóm 2 phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng	
36	2.001646.000.00.00.H12	Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	
37	2.001636.000.00.00.H12	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu	
38	2.001630.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	
39	2.001624.000.00.00.H12	Cấp Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh	
40	2.001619.000.00.00.H12	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh	
41	2.000636.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh	
42	2.000645.000.00.00.H12	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	
43	2.000647.000.00.00.H12	Cấp lại giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	
44	2.000648.000.00.00.H12	Cấp giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	
45	1.010696.000.00.00.H12	Cấp giấy tiếp nhận thông báo kinh doanh xăng dầu bằng thiết bị bán xăng dầu quy mô nhỏ	
46	2.000673.000.00.00.H12	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	
47	2.000669.000.00.00.H12	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	
48	2.000672.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	

49	2.000666.000.00.00.H12	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	
50	2.000664.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	
51	2.000637.000.00.00.H12	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	
52	2.000640.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	
53	2.000197.000.00.00.H12	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	
54	2.000626.000.00.00.H12	Cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	
55	2.000204.000.00.00.H12	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	
56	2.000622.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	
57	2.000190.000.00.00.H12	Cấp giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	
58	2.000176.000.00.00.H12	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	
59	2.000167.000.00.00.H12	Cấp lại giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	
60	2.000191.000.00.00.H12	Đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	
61	2.000631.000.00.00.H12	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	
62	2.000619.000.00.00.H12	Thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	
63	2.000609.000.00.00.H12	Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp	
64	2.000309.000.00.00.H12	Đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	
65	2.001434.000.00.00.H12	Cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	
66	2.001433.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	

67	1.000998.000.00.00.H12	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ	
68	1.000965.000.00.00.H12	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ	
69	1.013058.000.00.00.H12	Cấp điều chỉnh giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	
70	1.003401.000. 00.00.H12	Thu hồi giấy phép, giấy chứng nhận về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	
71	2.000229.000. 00.00.H12	Cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	
72	2.000210.000. 00.00.H12	Cấp lại giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	
73	2.000221.000. 00.00.H12	Cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ	
74	2.000172.000. 00.00.H12	Cấp lại giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ	
75	2.000033.000.00.00.H12	Thông báo hoạt động khuyến mại	
76	2.000004.000.00.00.H12	Đăng ký hoạt động khuyến mại theo hình thức mang tính chất may rủi trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	
77	2.000002.000.00.00.H12	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 1 tỉnh, thành	
78	2.000001.000.00.00.H12	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam	
79	2.001474.000.00.00.H12	Thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại	
80	2.000131.000.00.00.H12	Đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam	
81	2.002604.000.00.00.H12	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam.	
82	2.002606.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam	

83	2.002608.000.00.00.H12	Chấm dứt hoạt động và thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam	
84	2.002607.000.00.00.H12	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam	
85	2.002605.000.00.00.H12	Sửa đổi giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam	
86	1.013401.000.00.00.H12	Cấp giấy phép hoạt động phát điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
87	1.013411.000.00.00.H12	Cấp giấy phép hoạt động phân phối điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
88	1.013412.000.00.00.H12	Cấp giấy phép hoạt động bán buôn điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
89	1.013416.000.00.00.H12	Cấp giấy phép hoạt động bán lẻ điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
90	1.013417.000.00.00.H12	Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng)	
91	1.013418.000.00.00.H12	Cấp gia hạn giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
92	1.013419.000.00.00.H12	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
93	1.013417.000.00.00.H12	Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng	
94	1.013421.000.00.00.H12	Thu hồi giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
95	1.001441.000.00.00.H12	Gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	
96	2.000330.000.00.00.H12	Điều chỉnh Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	

97	2.000272.000.00.00.H12	Cấp giấy phép kinh doanh đồng thời với giấy phép lập cơ sở bán lẻ được quy định tại Điều 20 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP	
98	2.000662.000.00.00.H12	Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho phép cơ sở bán lẻ được tiếp tục hoạt động	
99	1.000774.000.00.00.H12	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)	
100	2.000370.000.00.00.H12	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa là dầu, mỡ bôi trơn	
101	2.000362.000.00.00.H12	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa là gạo; đường; vật phẩm ghi hình; sách, báo và tạp chí	
102	2.000351.000.00.00.H12	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện các dịch vụ khác quy định tại khoản d, đ, e, g, h, i Điều 5 Nghị định 09/2018/NĐ-CP	
103	2.000255.000.00.00.H12	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ hàng hóa	
104	2.000340.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	
105	2.000334.000.00.00.H12	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất trong trung tâm thương mại; tăng diện tích cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất được lập trong trung tâm thương mại và không thuộc loại hình cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini, đến mức dưới 500m ²	
106	2.000322.000.00.00.H12	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất không nằm trong trung tâm thương mại	
107	2.000665.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	
108	2.000361.000.00.00.H12	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ thứ nhất, cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp không phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)	

109	2.000339.000.00.00.H12	Điều chỉnh tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, tên, địa chỉ của cơ sở bán lẻ, loại hình của cơ sở bán lẻ, điều chỉnh giảm diện tích của cơ sở bán lẻ trên Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	
110	2.002166.000.00.00.H12	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ khác và trường hợp cơ sở ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thay đổi loại hình thành cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini	
111	2.000450.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	
112	2.000063.000.00.00.H12	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	
113	2.000347.000.00.00.H12	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	
114	2.000327.000.00.00.H12	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	
115	2.000314.000.00.00.H12	Chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam thuộc thẩm quyền cấp của Cơ quan cấp Giấy phép	
116	2.002673.000.00.00.H12	Thẩm định và phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của các cảng, cơ sở, dự án tại địa phương	
117	2.002674.000.00.00.H12	Thẩm định và phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của các cảng tại địa phương, các Tổng kho xăng dầu, kho xăng dầu có tổng khối lượng dự trữ dưới 50.000 ^{m³} , các cảng xăng dầu có khả năng tiếp nhận tàu có tải trọng dưới 50.000 DWT	
118	1.013004.000.00.00.H12	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký phát triển nguồn điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đấu nối với hệ thống điện quốc gia	
119	1.013005.000.00.00.H12	Điều chỉnh, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký phát triển nguồn điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đấu nối với hệ thống điện quốc gia	

120	2.002676.000.00.00.H12	Thông báo phát triển nguồn điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đấu nối với hệ thống điện quốc gia	
121	1.013395.000.00.00.H12	Phê duyệt danh mục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp	
122	1.013394.000.00.00.H12	Điều chỉnh danh mục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp	
123	1.012567.000.00.00.H12	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp tỉnh quản lý	
124	1.012569.000.00.00.H12	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ	
125	1.012471.000.00.00.H12	Xét tặng danh hiệu “nghệ nhân dân dân” “nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ	
126	1.005190.000.00.00.H12	Đăng ký dấu nghiệp vụ giám định thương mại	
127	2.000110.000.00.00.H12	Đăng ký thay đổi dấu nghiệp vụ giám định thương mại	
128	2.000591.000.00.00.H12	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương/ Sở An toàn thực phẩm/Ban Quản lý an toàn thực phẩm thực hiện	
129	2.000535.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương/Sở An toàn thực phẩm/Ban Quản lý an toàn thực phẩm thực hiện	
130	1,001419	Cấp phép nhập khẩu sản phẩm thuốc lá để kinh doanh hàng miễn thuế	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
131	1,00035	Cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh

132	1,005405	Cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
133	1,005406	Gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
134	1,003438	Thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu các mặt hàng có ảnh hưởng trực tiếp đến quốc phòng, an ninh (nhưng không phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh)	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
135	1,001062	Thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
136	1,000957	Thủ tục cấp Giấy phép tạm nhập, tái xuất theo hình thức khác	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
137	1,000905	Thủ tục cấp Giấy phép tạm xuất, tái nhập	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
138	1,00089	Thủ tục Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh

139	1,004155	Thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
140	1,004181	Thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa có thuế tiêu thụ đặc biệt	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
141	2,001758	Thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa đã qua sử dụng	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
142	1,000551	Thủ tục sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
143	1,000522	Thủ tục cấp Giấy phép quá cảnh hàng hóa là vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
144	1,000477	Thủ tục cấp Giấy phép quá cảnh hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa cấm kinh doanh theo quy định pháp luật	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
145	2,000243	Thông báo website thương mại điện tử bán hàng	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh

146	1,000758	Thay đổi, chấm dứt thông tin đã thông báo website thương mại điện tử bán hàng	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
147	1,00088	Đăng ký hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
148	1,00339	Thông báo ứng dụng Thương mại điện tử bán hàng	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
149	2,000249	Đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung thuộc thẩm quyền của Bộ Công Thương	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
150	1,013396	Thẩm định, phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện quan trọng đặc biệt và đập, hồ chứa thủy điện được xây dựng trên địa bàn 02 tỉnh trở lên thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Công Thương	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
151	1,013397	Điều chỉnh phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện quan trọng đặc biệt và đập, hồ chứa thủy điện được xây dựng trên địa bàn 02 tỉnh trở lên thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Công Thương	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
152	1,013403	Cấp Giấy phép hoạt động phân phối điện thuộc thẩm quyền cấp của Bộ Công Thương	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh

153	1,013404	Cấp Giấy phép hoạt động bán buôn điện thuộc thẩm quyền cấp của Bộ Công Thương	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
154	1,013405	Cấp Giấy phép hoạt động bán lẻ điện thuộc thẩm quyền cấp của Bộ Công Thương	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
155	1,013406	Cấp lại Giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Bộ Công Thương (trừ trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng)	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
156	1,013407	Cấp gia hạn Giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Bộ Công Thương;	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
157	1,013408	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Bộ Công Thương;	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
158	1,013409	Thu hồi giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền của Bộ Công Thương;	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
159	1,01341	Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Bộ Công Thương trong trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh

160	2,000604	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
161	2,001675	cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
162	2,001665	cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
163	2,00014	Cấp chứng chỉ kiểm định viên thuộc thẩm quyền cấp của Bộ Công Thương	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
164	2,000066	Cấp lại chứng chỉ kiểm định viên thuộc thẩm quyền cấp của Bộ Công Thương	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
165	1,005183	Cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền của Bộ Công Thương	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
166	1,003846	Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Công Thương	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh

167	1,00382	Cấp Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
168	1,003775	Cấp lại Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
169	2,001585	Cấp Điều chỉnh Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
170	1,003724	Cấp Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 2, Bảng 3	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
171	2,001722	Cấp lại Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
172	1,004031	Cấp Điều chỉnh Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
173	2,000431	Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh

174	2,000257	Cấp phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
175	1,012429	Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
176	1,01243	Cấp điều chỉnh Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
177	1,012431	Cấp gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
178	1,012432	Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
179	1,012433	Cấp điều chỉnh Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
180	1,012434	Cấp gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh

181	1,012438	Cấp Giấy phép kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
182	1,012439	Cấp lại Giấy phép kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
183	1,01244	Cấp điều chỉnh Giấy phép kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
184	1,012441	Cấp Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất Bảng 2, Bảng 3	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
185	1,012442	Cấp lại Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất Bảng 2, Bảng 3	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
186	1,012443	Cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất Bảng 2, Bảng 3	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
187	1,003705	Công nhận chương trình đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh

188	2,000324	Xác nhận kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp, kiến thức cho đầu mối tại địa phương	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
189	2,000147	Cấp Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
190	1,001271	cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
191	2,000618	cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
192	2,000613	cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
193	1,000878	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
194	2,000401	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh

195	2,000251	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
196	1,001292	cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
197	2,000628	cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
198	2,000624	cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
199	1,000475	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai LPG	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
200	1,000455	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai LPG	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
201	1,000742	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai LPG	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh

202	2,000304	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
203	1,000709	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
204	1,000704	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
205	2,001424	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
206	1,00051	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
207	1,000491	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
208	1,005184	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh

209	1,005372	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
210	1,000649	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
211	1,000706	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
212	1,000387	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
213	2,000146	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
214	1,000667	Nhập khẩu máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
215	1,000981	Cấp Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh

216	1,000948	Cấp lại Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
217	1,000911	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
218	2,000209	Nhập khẩu thuốc lá nhằm mục đích phi thương mại	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
219	1,000162	Chấp thuận đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ, đầu tư sản xuất thuốc lá xuất khẩu, gia công thuốc lá xuất khẩu, di chuyển địa điểm theo quy hoạch; đầu tư chế biến nguyên liệu thuốc lá	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
220	1,000172	Chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu sản phẩm thuốc lá	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
221	1,000949	Chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá để chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
222	1,004021	Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên)	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh

223	1,004007	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên)	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
224	1,003992	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên)	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
225	2,000026	Đăng ký tổ chức Hội chợ, Triển lãm thương mại ở nước ngoài	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
226	2,000133	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại nước ngoài.	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
227	1,001338	Cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
228	1,001323	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
229	2,000598	Cấp lại Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh

230	1,003977	Cấp Giấy phép phân phối rượu	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
231	1,005376	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối rượu	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
232	1,003101	Cấp lại Giấy phép phân phối rượu	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
233	2,001293	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh thực phẩm do Bộ Công Thương thực hiện	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
234	2,001278	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh thực phẩm do Bộ Công Thương thực hiện.	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
235	2,001682	Đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
236	1,003951	Đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh

237	2,00166	Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
238	1,00386	Đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
239	2,001595	Đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
240	1,003929	Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
241	2,001573	Chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
242	1,001304	Cấp Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
243	1,000376	Cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh

244	1,000361	Cấp lại Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
245	2,000129	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
246	1,000358	Gia hạn Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
247	1,000168	Chấm dứt hoạt động Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
248	1,000473	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện.	Phân định thẩm quyền huyện về tỉnh
249	2,000599	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện	Phân định thẩm quyền huyện về tỉnh
250	2,000615	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu.	Phân định thẩm quyền huyện về tỉnh

251	2,00062	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu.	Phân định thẩm quyền huyện về tỉnh
252	2,000629	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh.	Phân định thẩm quyền huyện về tỉnh
253	2,000633	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh.	Phân định thẩm quyền huyện về tỉnh
254	2,00124	Cấp lại Cấp Giấy phép bán lẻ rượu.	Phân định thẩm quyền huyện về tỉnh
255	2,001261	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai.	Phân định thẩm quyền huyện về tỉnh
256	2,00127	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai.	Phân định thẩm quyền huyện về tỉnh
257	2,001283	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai.	Phân định thẩm quyền huyện về tỉnh
258	2,002742	Thẩm định, phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện	Phân định thẩm quyền huyện về tỉnh

259	2,002743	Điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện.	Phân định thẩm quyền huyện về tỉnh
260	2,002744	Điều chỉnh phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện.	Phân định thẩm quyền huyện về tỉnh
261	2,002745	Thẩm định, phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện.	Phân định thẩm quyền huyện về tỉnh
262	2,002746	Điều chỉnh phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện.	Phân định thẩm quyền huyện về tỉnh
II	LĨNH VỰC TƯ PHÁP		
263	1,003915	Cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
264	2,001502	Thu hồi Chứng chỉ hành nghề đấu giá	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
265	1,000802	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề đấu giá	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh

266	2,000822	Cấp giấy phép thành lập trung tâm trọng tài	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
267	1,008888	Cấp lại giấy phép thành lập trung tâm trọng tài, chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức trọng tài nước ngoài tại việt nam	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
268	2,000813	Thu hồi giấy phép thành lập, giấy đăng ký hoạt động của trung tâm trọng tài	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
269	1,008885	Chấm dứt hoạt động trung tâm trọng tài theo điều lệ của trung tâm trọng tài	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
270	1,002998	Cấp giấy phép thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức trọng tài nước ngoài tại việt nam	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
271	2,001205	Thủ tục thu hồi giấy phép thành lập của chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức trọng tài nước ngoài tại việt nam	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
272	1,008887	Thủ tục chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức trọng tài nước ngoài tại việt nam	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh

273	1,000828	Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
274	1,000688	Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người được miễn đào tạo nghề luật sư, miễn tập sự hành nghề luật sư	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
275	1,008614	Thủ tục thu hồi chứng chỉ hành nghề luật sư	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
276	1,008624	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư theo quy định tại Điều 18 của Luật Luật sư	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
277	1,008628	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị mất, bị rách, bị cháy hoặc vì lý do khách quan khác mà thông tin trên Chứng chỉ hành nghề luật sư bị thay đổi	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
278	1,001928	Thủ tục công nhận đào tạo nghề luật sư ở nước ngoài	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
279	1,000112	Thủ tục bổ nhiệm công chứng viên	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh

280	1,000075	Thủ tục miễn nhiệm công chứng viên	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
281	1,0001	Thủ tục bổ nhiệm lại công chứng viên	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
282	2,000007	Thủ tục công nhận tương đương đối với người được đào tạo nghề công chứng ở nước ngoài	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
283	1,003198	Thủ tục xác nhận công dân việt nam ở trong nước đủ điều kiện nhận trẻ em nước ngoài làm con nuôi	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
284	1,008922	Thủ tục bổ nhiệm thừa phát lại	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
285	1,008923	Thủ tục miễn nhiệm thừa phát lại	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
286	1,008922	Thủ tục bổ nhiệm lại thừa phát lại	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh

287	1,008921	Thủ tục công nhận tương đương đào tạo nghề thừa phát lại ở nước ngoài	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
288	1.008727.000.00.00.H12	Thay đổi thành viên hợp danh của công ty hợp danh hoặc thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	
289	1.001600.000.00.00.H12	Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	
290	1.002626.000.00.00.H12	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân	
291	1.001633.000.00.00.H12	Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của Quản tài viên	
292	1.001842.000.00.00.H12	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	
293	2.002387.000.00.00.H12	Xóa đăng ký hành nghề và thu hồi Thẻ công chứng viên trường hợp công chứng viên không còn hành nghề tại tổ chức hành nghề công chứng	
294	2.000743.000.00.00.H12	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng được chuyển nhượng	
295	1.001877.000.00.00.H12	Thành lập Văn phòng công chứng	
296	1.001799.000.00.00.H12	Cấp lại Thẻ công chứng viên	
297	2.000758.000.00.00.H12	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập	
298	2.000766.000.00.00.H12	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng hợp nhất	
299	2.000778.000.00.00.H12	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng	
300	2.000789.000.00.00.H12	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng	
301	1.001756.000.00.00.H12	Đăng ký hành nghề và cấp Thẻ công chứng viên	
302	1.003118.000.00.00.H12	Thành lập Hội công chứng viên	
303	1.001647.000.00.00.H12	Chuyển nhượng Văn phòng công chứng	
304	1.001665.000.00.00.H12	Sáp nhập Văn phòng công chứng	
305	1.001688.000.00.00.H12	Hợp nhất Văn phòng công chứng	

306	1.012019.000.00.00.H12	Công nhận hoàn thành tập sự hành nghề công chứng	
307	1.001438.000.00.00.H12	Chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	
308	1.001721.000.00.00.H12	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng	
309	1.001153.000.00.00.H12	Thay đổi nơi tập sự từ tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác	
310	1.001446.000.00.00.H12	Đăng ký tập sự lại hành nghề công chứng sau khi chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	
311	1.001125.000.00.00.H12	Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng này sang tổ chức hành nghề công chứng khác trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	
312	1.001071.000.00.00.H12	Đăng ký tập sự hành nghề công chứng	
313	1.003976.000.00.00.H12	Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trẻ em sống ở cơ sở nuôi dưỡng	
314	1.004878.000.00.00.H12	Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trường hợp cha đẻ, mẹ kế nhận con riêng của vợ hoặc chồng; cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận cháu làm con nuôi	
315	1.003160.000.00.00.H12	Giải quyết việc người nước ngoài thường trú ở Việt Nam nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi	
316	1.003179.000.00.00.H12	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài	
317	2.002191.000.00.00.H12	Phục hồi danh dự cấp tỉnh	
318	2.002193.000.00.00.H12	Xác định cơ quan giải quyết bồi thường cấp tỉnh	
319	2.002192.000.00.00.H12	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại cấp tỉnh	
320	2.000908.000.00.00.H12	Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc	
321	2.000815.000.00.00.H12	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận.	

322	2.000884.000.00.00.H12	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không ký, không điểm chỉ được)	
323	2.000635.000.00.00.H12	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch	
324	2.002516.000.00.00.H12	Xác nhận thông tin hộ tịch	
325	2.000596.000.00.00.H12	Thủ tục đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	
326	2.000954.000.00.00.H12	Thủ tục cấp lại Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	
327	2.000970.000.00.00.H12	Thủ tục lựa chọn, ký hợp đồng với tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật	
328	2.000977.000.00.00.H12	Thủ tục lựa chọn, ký hợp đồng với Luật sư	
329	2.000518.000.00.00.H12	Thủ tục cấp lại thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý	
330	2.000829.000.00.00.H12	Thủ tục yêu cầu trợ giúp pháp lý	
331	2.000587.000.00.00.H12	Thủ tục cấp thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý	
332	2.001687.000.00.00.H12	Thủ tục thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý	
333	2.001680.000.00.00.H12	Thủ tục rút yêu cầu trợ giúp pháp lý của người được trợ giúp pháp lý	
334	2.000592.000.00.00.H12	Thủ tục giải quyết khiếu nại về trợ giúp pháp lý	
335	2.000840.000.00.00.H12	Thủ tục chấm dứt tham gia trợ giúp pháp lý	
336	1.001233.000.00.00.H12	Thủ tục thay đổi nội dung Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	
337	2.002036.000.00.00.H12	Thủ tục thôi quốc tịch Việt Nam ở trong nước	
338	2.001895.000.00.00.H12	Thủ tục cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam	
339	2.002039.000.00.00.H12	Thủ tục nhập quốc tịch Việt Nam	
340	2.002038.000.00.00.H12	Thủ tục trở lại quốc tịch Việt Nam ở trong nước	
341	1.005136.000.00.00.H12	Thủ tục cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam ở trong nước	
342	1.011445.000.00.00.H12	Chuyên tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở hoặc từ hợp đồng mua bán tài sản khác gắn liền với đất	

343	1.011441.000.00.00.H12	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	
344	1.011442.000.00.00.H12	Đăng ký thay đổi biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	
345	1.011444.000.00.00.H12	Đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm, đăng ký thay đổi, xóa đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	
346	1.011443.000.00.00.H12	Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	
347	2.001247.000.00.00.H12	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản	
348	2.001258.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	
349	2.001333.000.00.00.H12	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	
350	2.001395.000.00.00.H12	Đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	
351	1.013634.000.00.00.H12	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản	
352	1.013635.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản	
353	2.002139.000.00.00.H12	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề đấu giá tài sản	
354	2.001225.000.00.00.H12	Phê duyệt đủ điều kiện thực hiện hình thức đấu giá trực tuyến	
355	1.008906.000.00.00.H12	Đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chuyển địa điểm trụ sở sang tỉnh thành phố trực thuộc trung ương khác	
356	1.008890.000.00.00.H12	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài; đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	

357	1.008889.000.00.00.H12	Đăng ký hoạt động của Trung tâm Trọng tài sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	
358	1.008904.000.00.00.H12	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài; thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	
359	1.001248.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh Trung tâm trọng tài, Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam Luật 54/2010/QH12	
360	1.008905.000.00.00.H12	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi Trưởng Chi nhánh, địa điểm đặt trụ sở của Chi nhánh trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	
361	1.000390.000.00.00.H12	Cấp lại thẻ tư vấn viên pháp luật	
362	1.000404.000.00.00.H12	Thu hồi thẻ tư vấn viên pháp luật	
363	1.000426.000.00.00.H12	Cấp thẻ tư vấn viên pháp luật	
364	1.000588.000.00.00.H12	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật, chi nhánh	
365	1.000614.000.00.00.H12	Đăng ký hoạt động cho chi nhánh của Trung tâm tư vấn pháp luật	
366	1.000627.000.00.00.H12	Đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật	
367	2.000890.000.00.00.H12	Cấp phép thành lập văn phòng giám định tư pháp	
368	2.000823.000.00.00.H12	Đăng ký hoạt động văn phòng giám định tư pháp	
369	2.000568.000.00.00.H12	Thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định của Văn phòng giám định tư pháp	
370	1.001216.000.00.00.H12	Chuyển đổi loại hình Văn phòng giám định tư pháp	
371	2.000555.000.00.00.H12	Thủ tục cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở, người đại diện theo pháp luật, danh sách thành viên hợp danh của Văn phòng	

372	1.001117.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp Giấy đăng ký hoạt động bị hư hỏng hoặc bị mất	
373	2.000894.000.00.00.H12	Miễn nhiệm giám định viên tư pháp cấp tỉnh	
374	1.001122.000.00.00.H12	Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp cấp tỉnh	
375	1.009832.000.00.00.H12	Cấp lại thẻ giám định viên tư pháp cấp tỉnh	
376	1.002398.000.00.00.H12	Đăng ký hoạt động của công ty luật Việt Nam chuyển đổi từ công ty luật nước ngoài	
377	1.008709.000.00.00.H12	Chuyển đổi công ty luật trách nhiệm hữu hạn và công ty luật hợp danh, chuyển đổi văn phòng luật sư thành công ty luật	
378	1.002234.000.00.00.H12	Sáp nhập công ty luật	
379	1.002368.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	
380	1.002384.000.00.00.H12	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam	
381	1.002218.000.00.00.H12	Hợp nhất công ty luật	
382	1.002198.000.00.00.H12	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	
383	1.002079.000.00.00.H12	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty luật hợp danh	
384	1.002055.000.00.00.H12	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Văn phòng luật sư, công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên	
385	1.002181.000.00.00.H12	Đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	
386	1.002153.000.00.00.H12	Đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân	
387	1.002099.000.00.00.H12	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư	
388	1.002032.000.00.00.H12	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	
389	1.002010.000.00.00.H12	Đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	

390	1.008914.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại, chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại, Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	
391	1.008915.000.00.00.H12	Đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam khi thay đổi địa chỉ trụ sở từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương khác	
392	1.008913.000.00.00.H12	Đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại khi thay đổi địa chỉ trụ sở của Trung tâm hòa giải thương mại từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương khác	
393	1.008916.000.00.00.H12	Thay đổi tên gọi, Trưởng chi nhánh trong Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	
394	2.000515.000.00.00.H12	Chấm dứt hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại trong trường hợp Trung tâm hòa giải thương mại tự chấm dứt hoạt động	
395	2.001716.000.00.00.H12	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại	
396	1.009284.000.00.00.H12	Đăng ký làm hòa giải viên thương mại vụ việc	

397	1.009283.000.00.00.H12	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện chấm dứt hoạt động theo quyết định của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài hoặc tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam chấm dứt hoạt động ở nước ngoài	
398	2.002047.000.00.00.H12	Thay đổi tên gọi trong Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm hòa giải thương mại	
399	1.008926.000.00.00.H12	Thay đổi nơi tập sự hành nghề Thừa phát lại	
400	1.008937.000.00.00.H12	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại	
401	1.008931.000.00.00.H12	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng Thừa phát lại	
402	1.008934.000.00.00.H12	Hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại	
403	1.008925.000.00.00.H12	Đăng ký tập sự hành nghề Thừa phát lại	
404	1.008930.000.00.00.H12	Đăng ký hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	
405	1.008935.000.00.00.H12	Đăng ký hoạt động, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại	
406	1.008933.000.00.00.H12	Đăng ký hoạt động sau khi chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	
407	1.008927.000.00.00.H12	Đăng ký hành nghề và cấp Thẻ Thừa phát lại	
408	1.008936.000.00.00.H12	Chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại	
409	1.008932.000.00.00.H12	Chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	
410	1.008928.000.00.00.H12	Cấp lại Thẻ Thừa phát lại	
411	1.008929.000.00.00.H12	Thành lập Văn phòng Thừa phát lại	
III	LĨNH VỰC KINH TẾ		
412	1.009742.000.00.00.H12	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh sân gôn	

413	1.009748.000.00.00.H12	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý quy định tại khoản 7 Điều 33 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP	
414	1.009755.000.00.00.H12	Thủ tục chấp thuận nhà đầu tư đối với dự án đầu tư thực hiện tại khu kinh tế quy định tại khoản 4 Điều 30 của Nghị định số 31/2021/NĐ-CP	
415	1.009756.000.00.00.H12	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư (BQL)	
416	1.009757.000.00.00.H12	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (BQL)	
417	1.009759.000.00.00.H12	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý	
418	1.009760.000.00.00.H12	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	
419	1.009762.000.00.00.H12	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	
420	1.009763.000.00.00.H12	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	
421	1.009764.000.00.00.H12	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	

422	1.009765.000.00.00.H12	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	
423	1.009766.000.00.00.H12	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	
424	1.009767.000.00.00.H12	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	
425	1.009768.000.00.00.H12	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư (Khoản 3 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	
426	1.009769.000.00.00.H12	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư (Khoản 4 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	
427	1.009770.000.00.00.H12	Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	
428	1.009771.000.00.00.H12	Thủ tục ngừng hoạt động của dự án đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	

429	1.009772.000.00.00.H12	Thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư	
430	1.009773.000.00.00.H12	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (BQL)	
431	1.009774.000.00.00.H12	Thủ tục cấp lại hoặc hiệu đính Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (BQL)	
432	1.009775.000.00.00.H12	Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài (BQL)	
433	1.009776.000.00.00.H12	Thủ tục thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC (BQL)	
434	1.009777.000.00.00.H12	Thủ tục chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC (BQL)	
435	2.002725.000.00.00.H12	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo thủ tục đầu tư đặc biệt	
436	2.002726.000.00.00.H12	Thủ tục điều chỉnh mục tiêu hoạt động của dự án thực hiện theo thủ tục đầu tư đặc biệt	
437	2.002727.000.00.00.H12	Thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận đầu tư theo thủ tục đầu tư đặc biệt	
438	2.000450.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	
439	2.000063.000.00.00.H12	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	
440	2.000347.000.00.00.H12	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	
441	2.000327.000.00.00.H12	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	
442	2.000314.000.00.00.H12	Chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam thuộc thẩm quyền cấp của Cơ quan cấp Giấy phép	
443	2.002728.000.00.00.H12	Cấp/cấp lại Giấy chứng nhận khu công nghiệp sinh thái	
444	2.002731.000.00.00.H12	Chấm dứt hiệu lực và thu hồi Giấy chứng nhận khu công nghiệp sinh thái	

445	2.002729.000.00.00.H12	Cấp/cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp sinh thái	
446	2.002732.000.00.00.H12	Chấm dứt hiệu lực và thu hồi Giấy chứng nhận doanh nghiệp sinh thái	
447	1.013239.000.00.00.H12	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	Dùng chung
448	1.013234.000.00.00.H12	Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh	Dùng chung
449	1.013236.000.00.00.H12	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo /Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	Dùng chung
450	1.013238.000.00.00.H12	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	Dùng chung
451	1.013230.000.00.00.H12	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	Dùng chung
452	1.013231.000.00.00.H12	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	Dùng chung

453	1.013233.000.00.00.H12	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	Dùng chung
454	1.013235.000.00.00.H12	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/ Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	Dùng chung
455	1.010322.000.00.00.H12	Thẩm định dự án thuộc đối tượng lập báo cáo kinh tế-kỹ thuật do UBND tỉnh quyết định đầu tư	Dùng chung
456	1.009794.000.00.00.H12	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình (đối với các công trình trên địa bàn thuộc trách nhiệm quản lý của Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, trừ các công trình thuộc thẩm quyền kiểm tra của Hội đồng kiểm tra nhà nước về công tác nghiệm thu công trình xây dựng và cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ Xây dựng, Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành)	Dùng chung
457	2.001955.000.00.00.H12	Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp	Dùng chung
458	2.002603.000.00.00.H12	Công bố dự án đầu tư kinh doanh (gồm dự án đầu tư có sử dụng đất) đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư do nhà đầu tư đề xuất	Dùng chung
IV	LĨNH VỰC DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO		
459	1.012672.000.00.00.H12	Đề nghị công nhận tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	
460	1.012664.000.00.00.H12	Đăng ký sửa đổi hiến chương của tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	

461	1.012661.000.00.00.H12	Đề nghị thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	
462	1.012659.000.00.00.H12	Đăng ký chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành là người đang bị buộc tội hoặc người chưa được xóa án tích	
463	1.012658.000.00.00.H12	Đề nghị sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam	
464	1.012657.000.00.00.H12	Đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam	
465	1.012.651.000.00.00.H12	Đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam trong địa bàn một tỉnh	
466	1.012.653.000.00.00.H12	Đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam đến địa bàn tỉnh khác.	
467	1.012656.000.00.00.H12	Thông báo thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam	
468	1.012648.000.00.00.H12	Đề nghị mời tổ chức, cá nhân nước ngoài vào Việt Nam thực hiện hoạt động tôn giáo ở một tỉnh	
469	1.012646.000.00.00.H12	Đề nghị mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài đến giảng đạo cho tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo ở một tỉnh	
470	1.012645.000.00.00.H12	Đề nghị thay đổi tên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	
471	1.012644.000.00.00.H12	Đề nghị thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	
472	1.012642.000.00.00.H12	Thông báo thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh.	
473	1.012641.000.00.00.H12	Đề nghị cấp đăng ký pháp nhân phi thương mại cho tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	

474	1.012639.000.00.00.H12	Đề nghị tự giải thể tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương	
475	1.012637.000.00.00.H12	Đề nghị giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương của tổ chức	
476	1.012635.000.00.00.H12	Thông báo về việc đã giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương của tổ chức	
477	1.012634.000.00.00.H12	Thông báo tổ chức quyên góp để thực hiện hoạt động tín ngưỡng, hoạt động tôn giáo đối với trường hợp quyên góp không thuộc quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều 25 của Nghị định số 95/2023/NĐ-CP	
478	1.012632.000.00.00.H12	Đề nghị cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo cho tổ chức có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	
479	1.012631.000.00.00.H12	Thông báo người được phong phẩm hoặc suy cử làm chức sắc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 33 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	
480	1.012630.000.00.00.H12	Thông báo hủy kết quả phong phẩm hoặc suy cử chức sắc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 33 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	
481	1.012629.000.00.00.H12	Đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo)	
482	1.012628.000.00.00.H12	Đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	
483	1.012626.000.00.00.H12	Thông báo về người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	
484	1.01262.000.00.00.H12	Thông báo về người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	

485	1.012624.000.00.00.H12	Thông báo kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định tại khoản 7 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	
486	1.012622.000.00.00.H12	Thông báo kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức đối với tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định tại khoản 7 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	
487	1.012621.000.00.00.H12	Thông báo kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức đối với tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định tại khoản 7 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	
488	1.012620.000.00.00.H12	Thông báo chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành	
489	1.012619.000.00.00.H12	Thông báo cách chức, bãi nhiệm chức sắc, chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 33 và khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	
490	1.012617.000.00.00.H12	Thông báo cách chức, bãi nhiệm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	
491	1.012616.000.00.00.H12	Đăng ký mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo cho người chuyên hoạt động tôn giáo	
492	1.012615.000.00.00.H12	Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều huyện thuộc một tỉnh	
493	1.012613.000.00.00.H12	Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều huyện thuộc một tỉnh	
494	1.012608.000.00.00.H12	Thông báo tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều huyện thuộc một tỉnh	

495	1.012607.000.00.00.H12	Đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều huyện thuộc một tỉnh	
496	1.012606.000.00.00.H12	Đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở nhiều huyện thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh	
497	1.012605.000.00.00.H12	Đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở nhiều huyện thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh	
498	1.012604.000.00.00.H12	Thông báo về việc tiếp nhận tài trợ của tổ chức, cá nhân nước ngoài để hỗ trợ hoạt động đào tạo, bồi dưỡng về tôn giáo cho người chuyên hoạt động tôn giáo; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới cơ sở tôn giáo; tổ chức các nghi lễ tôn giáo hoặc cuộc lễ tôn giáo; xuất bản, nhập khẩu kinh sách, văn hóa phẩm tôn giáo, đồ dùng tôn giáo của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	
499	1.012602.000.00.00.H12	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện	Phân định thẩm quyền huyện về tỉnh
500	1.012601.000.00.00.H12	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện.	Phân định thẩm quyền huyện về tỉnh
501	1.012600.000.00.00.H12	Thủ tục thông báo tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một huyện	Phân định thẩm quyền huyện về tỉnh

502	1.012599.000.00.00.H12	Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một huyện	Phân định thẩm quyền huyện về tỉnh
503	1.012598.000.00.00.H12	Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện	Phân định thẩm quyền huyện về tỉnh
504	1.012596.000.00.00.H12	Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện	Phân định thẩm quyền huyện về tỉnh
505	1.012593.000.00.00.H12	Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp ngoài địa bàn một xã nhưng trong địa bàn một huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	Phân định thẩm quyền huyện về tỉnh
V	LĨNH VỰC TÀI CHÍNH		
506	1.006216.000.00.00.H12	Thanh toán chi phí liên quan đến bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất	
507	1.006222.000.00.00.H12	Giao quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ ngân sách hỗ trợ	
508	1.006221.000.00.00.H12	Giao quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ ngân sách cấp	
509	1.006416.000.00.00.H12	Xem xét việc sử dụng quỹ đất của cơ sở nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước tại vị trí cũ do cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước thuộc địa phương quản lý, để thanh toán Dự án BT đầu tư xây dựng công trình tại vị trí mới	
510	1.012835.000.00.00.H12	Đề nghị thanh toán kinh phí hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi	

511	1.011769.000.00.00.H12	Giao tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch cho doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng	
512	1.011729.000.00.00.H12	Thủ tục xác nhận vật tư, thiết bị là hàng hóa nhập khẩu phục vụ dự án chế tạo thiết bị sản xuất vật liệu không nung nhẹ và sản xuất gạch, xi măng-cốt liệu công xu	
513	3.000256.000.00.00.H12	Chuyển giao công trình điện là hạ tầng kỹ thuật sử dụng trong các dự án khu đô thị, khu dân cư và dự án khác do chủ đầu tư phải bàn giao lại cho nhà nước theo quy định của pháp luật	
514	3.000257.000.00.00.H12	Xác lập quyền sở hữu toàn dân và chuyển giao công trình điện có nguồn gốc ngoài ngân sách nhà nước.	
515	3.000291.000.00.00.H12	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh, bổ sung kế hoạch quản lý, khai thác đất	
516	3.000328.000.00.00.H12	Điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	
517	3.000327.000.00.00.H12	Giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	
518	3.000326.000.00.00.H12	Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi; xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp bị mất, hủy hoại	
519	3.000325.000.00.00.H12	Thanh toán chi phí liên quan đến xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	
520	3.000324.000.00.00.H12	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	
521	3.000410.000.00.00.H12	Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản là di sản không có người thừa kế	
522	1.012744.000.00.00.H12	Điều chỉnh giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	
523	1.012735.000.00.00.H12	Hiệp thương giá	
524	2.002206.000.00.00.H12	Đăng ký mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (TOÀN TRÌNH)	
525	1.005411.000.00.00.H12	Chấm dứt việc hưởng hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp và hoàn phí bảo hiểm nông nghiệp	
526	2.002169.000.00.00.H12	Chi trả phí bảo hiểm nông nghiệp được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước	
527	3.000214.000.00.00.H12	Thủ tục xử lý miễn lãi các khoản lãi chậm nộp của Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp	

528	1.013040.000.00.00.H12	Thủ tục nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải	
529	2.002333.000.00.00.H12	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt khoản viện trợ là chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
530	2.002334.000.00.00.H12	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt khoản viện trợ là chương trình, dự án đầu tư sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
531	2.002335.000.00.00.H12	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt khoản viện trợ phi dự án sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
532	1.008423.000.00.00.H12	Quyết định đầu tư chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan chủ quản	
533	2.002053.000.00.00.H12	Kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng	
534	2.002050.000.00.00.H12	Kế hoạch thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng hằng năm	
535	2.001991.000.00.00.H12	Quyết định, phê duyệt văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án (bao gồm dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi để chuẩn bị dự án đầu tư)	
536	2.002551.000.00.00.H12	Quyết định chủ trương đầu tư các dự án đầu tư nhóm B, nhóm C sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài	
537	2.002058.000.00.00.H12	Xác nhận chuyên gia	

538	1.009642.000.00.00.H12	Chấp thuận nhà đầu tư của UBND cấp tỉnh	
539	1.009644.000.00.00.H12	Điều chỉnh văn bản chấp thuận nhà đầu tư (khoản 8 Điều 48 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	
540	1.009649.000.00.00.H12	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh	
541	1.009650.000.00.00.H12	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh	
542	1.009652.000.00.00.H12	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh	
543	1.009654.000.00.00.H12	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh	
544	1.009655.000.00.00.H12	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh	
545	1.009659.000.00.00.H12	Gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh	
546	1.009665.000.00.00.H12	Cấp lại và hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	
547	1.009671.000.00.00.H12	Đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	
548	1.009736.000.00.00.H12	Chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	
549	1.009645.000.00.00.H12	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	

550	1.009646.000.00.00.H12	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
551	1.009647.000.00.00.H12	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh	
552	1.009653.000.00.00.H12	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	
553	1.009656.000.00.00.H12	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh (Khoản 3 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	
554	1.009657.000.00.00.H12	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư (Khoản 4 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	
555	1.009661.000.00.00.H12	Thủ tục ngừng hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	
556	1.009662.000.00.00.H12	Thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	
557	1.009729.000.00.00.H12	Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài	

558	1.009731.000.00.00.H12	Thủ tục thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	
559	1.009664.000.00.00.H12	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư	
560	2.000765.000.00.00.H12	Cam kết hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ	
561	2.000746.000.00.00.H12	Nghiệm thu hoàn thành các hạng mục đầu tư hoặc toàn bộ dự án được hỗ trợ đầu tư theo Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ	
562	1.001664.000.00.00.H12	Giải ngân khoản vốn hỗ trợ cho doanh nghiệp	
563	2.000529.000.00.00.H12	Thành lập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập	
564	2.001061.000.00.00.H12	Hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập hoặc được giao quản lý	
565	2.001025.000.00.00.H12	Chia, tách doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập hoặc được giao quản lý	
566	2.002395.000.00.00.H12	Tạm ngừng, đình chỉ hoạt động, chấm dứt kinh doanh tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc giao quản lý)	
567	2.001021.000.00.00.H12	Giải thể doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc giao quản lý)	
568	2.002665.000.00.00.H12	Chuyển đổi công ty nhà nước thành công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ	

569	2.002666.000.00.00.H12	Chuyển đổi công ty con chưa chuyển thành công ty TNHH MTV	
570	2.002667.000.00.00.H12	Đăng ký lại chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của công ty nhà nước và công ty con chưa chuyển đổi	
571	2.000024.000.00.00.H12	Thông báo thành lập quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo	
572	1.000016.000.00.00.H12	Thông báo tăng, giảm vốn góp của quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo	
573	2.000005.000.00.00.H12	Thông báo gia hạn thời gian hoạt động quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo	
574	2.002005.000.00.00.H12	Thông báo giải thể và kết quả giải thể quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo	
575	2.002004.000.00.00.H12	Thông báo về việc chuyển nhượng phần vốn góp của các nhà đầu tư	
576	2.002418.000.00.00.H12	Hỗ trợ tư vấn, công nghệ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo và tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị.	
577	2.001999.000.00.00.H12	Hỗ trợ tư vấn, hướng dẫn hồ sơ, thủ tục chuyển đổi hộ kinh doanh thành doanh nghiệp	
578	1.009492.000.00.00.H12	Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất	
579	1.009494.000.00.00.H12	Thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất	
580	1.009491.000.00.00.H12	Thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất	
581	1.009493.000.00.00.H12	Thẩm định nội dung điều chỉnh chủ trương đầu tư, quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất	
582	2.002603.000.00.00.H12	Công bố dự án đầu tư kinh doanh đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư do nhà đầu tư đề xuất (Cấp tỉnh)	

583	1.010030.000.00.00.H12	Cấp đổi Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trong trường hợp không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và có thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh	
584	1.010027.000.00.00.H12	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	
585	1.010026.000.00.00.H12	Thông báo thay đổi thông tin cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài, thông báo thay đổi thông tin người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức nước ngoài, thông báo cho thuê doanh nghiệp tư nhân, thông báo thay đổi thông tin người đại diện theo ủy quyền	
586	2.002043.000.00.00.H12	Đăng ký thành lập công ty cổ phần	
587	2.001199.000.00.00.H12	Đăng ký thành lập công ty TNHH hai thành viên trở lên	
588	2.001583.000.00.00.H12	Đăng ký thành lập công ty TNHH một thành viên	
589	2.001610.000.00.00.H12	Đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân	
590	2.002042.000.00.00.H12	Đăng ký thành lập công ty hợp danh	
591	2.002041.000.00.00.H12	Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	
592	1.005169.000.00.00.H12	Đăng ký đổi tên doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	
593	2.002011.000.00.00.H12	Đăng ký thay đổi thành viên hợp danh	
594	2.002010.000.00.00.H12	Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần	
595	2.002009.000.00.00.H12	Đăng ký thay đổi vốn điều lệ, phần vốn góp, tỷ lệ phần vốn góp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	
596	2.002008.000.00.00.H12	Đăng ký thay đổi thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	

597	1.005114.000.00.00.H12	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	
598	2.002000.000.00.00.H12	Đăng ký thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân trong trường hợp bán, tặng cho doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp chết	
599	2.001993.000.00.00.H12	Đăng ký thay đổi vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân	
600	2.002069.000.00.00.H12	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	
601	2.002075.000.00.00.H12	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh thay thế nội dung đăng ký hoạt động trên Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện do Cơ quan đăng ký đầu tư cấp mà không thay đổi nội dung đăng ký hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh cùng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính	
602	2.002072.000.00.00.H12	Thông báo lập địa điểm kinh doanh	
603	2.002045.000.00.00.H12	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	
604	2.002085.000.00.00.H12	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở chia công ty	
605	2.002083.000.00.00.H12	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở tách công ty	
606	2.002057.000.00.00.H12	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty bị tách (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần)	
607	2.002059.000.00.00.H12	Hợp nhất doanh nghiệp (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	

608	2.002060.000.00.00.H12	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty nhận sáp nhập (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	
609	2.002033.000.00.00.H12	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	
610	2.002032.000.00.00.H12	Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần	
611	2.002018.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác	
612	2.002017.000.00.00.H12	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nhưng không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế	
613	2.002023.000.00.00.H12	Giải thể doanh nghiệp	
614	2.002022.000.00.00.H12	Giải thể doanh nghiệp trong trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc theo quyết định của Tòa án	
615	2.002016.000.00.00.H12	Hiệu đính thông tin đăng ký doanh nghiệp	
616	1.010029.000.00.00.H12	Thông báo về việc sáp nhập công ty trong trường hợp sau sáp nhập công ty, công ty nhận sáp nhập không thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp	
617	1.010031.000.00.00.H12	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hoạt động chi nhánh đối với các doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán	
618	1.010023.000.00.00.H12	Thông báo hủy bỏ nghị quyết, quyết định giải thể doanh nghiệp	
619	1.010010.000.00.00.H12	Đề nghị tạm dừng thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp	
620	2.000368.000.00.00.H12	Chấm dứt Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường	

621	2.000375.000.00.00.H12	Thông báo thay đổi nội dung Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường của doanh nghiệp xã hội	
622	2.000416.000.00.00.H12	Chuyển đổi doanh nghiệp thành doanh nghiệp xã hội	
623	2.001996.000.00.00.H12	Thông báo thay đổi ngành, nghề kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	
624	2.002044.000.00.00.H12	Thông báo thay đổi thông tin của cổ đông sáng lập công ty cổ phần chưa niêm yết	
625	2.001992.000.00.00.H12	Thông báo thay đổi cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài trong công ty cổ phần chưa niêm yết	
626	2.001954.000.00.00.H12	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế (trừ thay đổi phương pháp tính thuế)	
627	2.002070.000.00.00.H12	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	
628	1.005176.000.00.00.H12	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo, chấm dứt hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trên Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện do Cơ quan đăng ký đầu tư cấp đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh cùng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính	
629	2.002034.000.00.00.H12	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần và ngược lại	
630	2.002015.000.00.00.H12	Cập nhật bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp	

631	2.002029.000.00.00.H12	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo (doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh)	
632	2.002031.000.00.00.H12	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo, chấm dứt hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trong trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh khác tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương	
633	2.002020.000.00.00.H12	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	
634	3,000429	Điều chuyển tài sản KCHT đường sắt quốc gia/đô thị	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
VI	LĨNH VỰC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH		
635	1.013456.000.00.00.H12	Thủ tục cấp phép nhập khẩu di vật, cổ vật không nhằm mục đích kinh doanh cấp tỉnh	
636	2.001591.000.00.00.H12	Cấp giấy phép khai quật khẩn cấp	
637	1.003646.000.00.00.H12	Công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng cấp tỉnh, ban hoặc trung tâm quản lý di tích	
638	1.001123.000.00.00.H12	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật	
639	2.001631.000.00.00.H12	Đăng ký di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia	
640	1.003835.000.00.00.H12	Công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng ngoài công lập, tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc đang quản lý hợp pháp hiện vật	

641	1.003838.000.00.00.H12	Cấp phép cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu sưu tầm di sản văn hóa phi vật thể tại địa phương	
642	2.001613.000.00.00.H12	Xác nhận đủ điều kiện được cấp giấy phép hoạt động đối với bảo tàng ngoài công lập	
643	1.003793.000.00.00.H12	Cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập	
644	1.003738.000.00.00.H12	Cấp chứng chỉ hành nghề mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia	
645	1.001106.000.00.00.H12	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật	
646	1.001822.000.00.00.H12	Cấp chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích	
647	1.002003.000.00.00.H12	Cấp lại chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích	
648	1.003901.000.00.00.H12	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích	
649	2.001641.000.00.00.H12	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích	
650	1.011454.000.00.00.H12	Cấp Giấy phép phân loại phim	
651	1.001833.000.00.00.H12	Tiếp nhận thông báo tổ chức thi sáng tác tác phẩm mỹ thuật (thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
652	1.001778.000.00.00.H12	Cấp giấy phép sao chép tác phẩm mỹ thuật về danh nhân văn hóa, anh hùng dân tộc, lãnh tụ	
653	1.001809.000.00.00.H12	Cấp giấy phép triển lãm mỹ thuật (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	
654	1.001755.000.00.00.H12	Cấp giấy phép xây dựng tượng đài, tranh hoành tráng	
655	1.001738.000.00.00.H12	Cấp giấy phép tổ chức trại sáng tác điêu khắc (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	
656	1.001229.000.00.00.H12	Cấp giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại	
657	1.001211.000.00.00.H12	Cấp giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	
658	1.001191.000.00.00.H12	Cấp lại giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại	

659	1.001182.000.00.00.H12	Cấp lại giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	
660	1.001147.000.00.00.H12	Thông báo tổ chức triển lãm do tổ chức ở địa phương hoặc cá nhân tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	
661	1.001704.000.00.00.H12	Cấp giấy phép triển lãm tác phẩm nhiếp ảnh tại Việt Nam (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	
662	1.001671.000.00.00.H12	Cấp giấy phép đưa tác phẩm nhiếp ảnh từ Việt Nam ra nước ngoài triển lãm (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	
663	1.009397.000.00.00.H12	Tổ chức biểu diễn nghệ thuật trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp trong khuôn khổ hợp tác quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)	
664	1.009398.000.00.00.H12	Tổ chức cuộc thi, liên hoan trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp toàn quốc và quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)	
665	1.009399.000.00.00.H12	Tổ chức cuộc thi người đẹp, người mẫu	
666	1.009403.000.00.00.H12	Ra nước ngoài dự thi người đẹp, người mẫu	
667	1.003676.000.00.00.H12	Đăng ký tổ chức lễ hội cấp tỉnh	
668	1.003654.000.00.00.H12	Thông báo tổ chức lễ hội cấp tỉnh	
669	1.001029.000.00.00.H12	Cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke cấp tỉnh	
670	1.000963.000.00.00.H12	Cấp giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke cấp tỉnh	
671	1.001008.000.00.00.H12	Cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường	
672	1.000963.000.00.00.H12	Cấp giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường	
673	1.004650.000.00.00.H12	Tiếp nhận hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo trên bảng quảng cáo, băng-rôn	

674	1.004639.000.00.00.H12	Cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	
675	1.004666.000.00.00.H12	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	
676	1.004662.000.00.00.H12	Cấp lại giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	
677	1.004645.000.00.00.H12	Tiếp nhận thông báo tổ chức đoàn người thực hiện quảng cáo	
678	1.003784.000.00.00.H12	Thủ tục thông báo nhập khẩu văn hóa phẩm (trừ di vật, cổ vật) không nhằm mục đích kinh doanh cấp tỉnh	
679	1.003743.000.00.00.H12	Thủ tục kiểm tra chuyên ngành văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh trước khi xuất khẩu cấp tỉnh	
680	1.003560.000.00.00.H12	Xác nhận danh mục sản phẩm nghe nhìn có nội dung vui chơi giải trí nhập khẩu cấp tỉnh	
681	2.001496.000.00.00.H12	Phê duyệt nội dung tác phẩm mỹ thuật, tác phẩm nhiếp ảnh nhập khẩu cấp tỉnh	
682	1.001376.000.00.00.H12	Xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân” (đối với Hội đồng cấp cơ sở tại địa phương)	
683	1.001108.000.00.00.H12	Xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ ưu tú” (đối với hội đồng cấp cơ sở tại địa phương)	
684	1.000871.000.00.00.H12	Xét tặng “Giải thưởng Hồ Chí Minh” về văn học, nghệ thuật	
685	1.000564.000.00.00.H12	Xét tặng “Giải thưởng Nhà nước” về văn học, nghệ thuật	
686	1.001032.000.00.00.H12	Xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể	
687	1.000971.000.00.00.H12	Xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể”	
688	1.012080.000.00.00.H12	Cấp lần đầu Giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình	
689	1.012081.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình	

690	1.012082.000.00.00.H12	Cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình	
691	1.006412.000.00.00.H12	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam	
692	1.001082.000.00.00.H12	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam	
693	1.001091.000.00.00.H12	Thủ tục gia hạn Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam	
694	1.002445.000.00.00.H12	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp	
695	1.002396.000.00.00.H12	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao	
696	1.003441.000.00.00.H12	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp thay đổi nội dung ghi trong giấy chứng nhận	
697	1.000983.000.00.00.H12	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	
698	1.000953.000.00.00.H12	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Yoga	
699	1.000936.000.00.00.H12	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Golf	
700	1.000920.000.00.00.H12	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Cầu lông	
701	1.001195.000.00.00.H12	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Taekwondo	
702	1.000904.000.00.00.H12	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Karate	
703	1.000883.000.00.00.H12	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bơi, Lặn	

704	1.000863.000.00.00.H12	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Billards & Snooker	
705	1.000847.000.00.00.H12	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng bàn	
706	1.000830.000.00.00.H12	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Dù lượn và Điều bay	
707	1.000814.000.00.00.H12	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Khiêu vũ thể thao	
708	1.000644.000.00.00.H12	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thẩm mỹ	
709	1.000842.000.00.00.H12	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Judo	
710	1.005163.000.00.00.H12	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thể hình và Fitness	
711	2.002188.000.00.00.H12	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lân Sư Rồng	
712	1.000594.000.00.00.H12	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ đạo thể thao giải trí	
713	1.000560.000.00.00.H12	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quyền anh	
714	1.000544.000.00.00.H12	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ cổ truyền, Vovinam	
715	1.001213.000.00.00.H12	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Mô tô nước trên biển	
716	1.000518.000.00.00.H12	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng đá	
717	1.000501.000.00.00.H12	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quần vợt	

718	1.000485.000.00.00.H12	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Patin	
719	1.005357.000.00.00.H12	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lặn biển thể thao giải trí	
720	1.001801.000.00.00.H12	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bắn súng thể thao	
721	1.001500.000.00.00.H12	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng ném	
722	1.005162.000.00.00.H12	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Wushu	
723	1.001517.000.00.00.H12	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Leo núi thể thao	
724	1.001527.000.00.00.H12	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng rổ	
725	1.001056.000.00.00.H12	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Đấu kiếm thể thao	
726	1.002022.000.00.00.H12	Đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu do liên đoàn thể thao quốc gia hoặc liên đoàn thể thao quốc tế tổ chức hoặc đăng cai tổ chức.	
727	1.002013.000.00.00.H12	Đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu thể thao thành tích cao khác do liên đoàn thể thao tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức	
728	1.001782.000.00.00.H12	Đăng cai tổ chức giải thi đấu vô địch từng môn thể thao của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	
729	1.004528.000.00.00.H12	Công nhận điểm du lịch	
730	2.001628.000.00.00.H12	Cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ Lữ hành nội địa	
731	2.001616.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy phép kinh doanh dịch vụ Lữ hành nội địa	
732	2.001622.000.00.00.H12	Cấp đổi Giấy phép kinh doanh dịch vụ Lữ hành nội địa	

733	2.001611.000.00.00.H12	Thu hồi Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ lữ hành	
734	2.001589.000.00.00.H12	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp giải thể	
735	1.003742.000.00.00.H12	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp phá sản	
736	1.004605.000.00.00.H12	Thủ tục cấp giấy chứng nhận khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch nội địa và hướng dẫn viên du lịch quốc tế	
737	1.001837.000.00.00.H12	Thủ tục chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	
738	1.003717.000.00.00.H12	Thủ tục cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	
739	1.003240.000.00.00.H12	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp chuyển địa điểm đặt trụ sở của văn phòng đại diện	
740	1.003275.000.00.00.H12	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện bị mất, bị hủy hoại, bị hư hỏng hoặc bị tiêu hủy	
741	1.005161.000.00.00.H12	Thủ tục điều chỉnh giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	
742	1.003002.000.00.00.H12	Thủ tục gia hạn giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	
743	1.001440.000.00.00.H12	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm	

744	1.004628.000.00.00.H12	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế	
745	1.004623.000.00.00.H12	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	
746	1.001432.000.00.00.H12	Thủ tục cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	
747	1.004614.000.00.00.H12	Thủ tục cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch	
748	1.003490.000.00.00.H12	Công nhận khu du lịch cấp tỉnh	
749	1.004551.000.00.00.H12	Công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ thể thao đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	
750	1.004503.000.00.00.H12	Công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch.	
751	1.001455.000.00.00.H12	Công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ chăm sóc sức khỏe đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	
752	1.004572.000.00.00.H12	Công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	
753	1.004580.000.00.00.H12	Công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	
754	1.004594.000.00.00.H12	Công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch: Hạng 1 sao, 2 sao, 3 sao đối với cơ sở lưu trú du lịch: Khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch	
755	1.009374.000.00.00.H12	Cấp giấy phép xuất bản bản tin (địa phương)	
756	1.009386.000.00.00.H12	Văn bản chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản bản tin (địa phương)	
757	2.001171.000.00.00.H12	Thủ tục cho phép hợp báo (trong nước)	
758	2.001173.000.00.00.H12	Thủ tục cho phép hợp báo (nước ngoài)	
759	1.003888.000.00.00.H12	Trung bày tranh ảnh và các hình thức thông tin khác bên ngoài trụ sở cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài (địa phương)	
760	1.003868.000.00.00.H12	Cấp giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh	
761	2.001594.000.00.00.H12	Cấp giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm	
762	2.001584.000.00.00.H12	Cấp lại giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm	

763	1.003729.000.00.00.H12	Cấp đổi giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm	
764	2.001564.000.00.00.H12	Cấp giấy phép in gia công xuất bản phẩm cho nước ngoài	
765	1.003725.000.00.00.H12	Cấp giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh	
766	1.003483.000.00.00.H12	Cấp giấy phép tổ chức triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm	
767	1.003114.000.00.00.H12	Cấp giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm	
768	1.008201.000.00.00.H12	Cấp lại giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm	
769	1.004153.000.00.00.H12	Cấp giấy phép hoạt động in	
770	2.001744.000.00.00.H12	Cấp lại giấy phép hoạt động in	
771	2.001740.000.00.00.H12	Xác nhận đăng ký hoạt động cơ sở in	
772	2.001737.000.00.00.H12	Xác nhận thay đổi thông tin đăng ký hoạt động cơ sở in	
773	2.001765.000.00.00.H12	Cấp đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh	
774	1.003384.000.00.00.H12	Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh	
775	2.001098.000.00.00.H12	Cấp giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	
776	1.005452.000.00.00.H12	Sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	
777	2.001091.000.00.00.H12	Gia hạn giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	
778	2.001087.000.00.00.H12	Cấp lại giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	
779	1.002001.000.00.00.H12	Cấp giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng.	
780	1.001976.000.00.00.H12	Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng.	
781	2.002738.000.00.00.H12	Gia hạn giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng.	
782	1.001988.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng.	
783	1.004508.000.00.00.H12	Cấp giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng	

784	2.002739.000.00.00.H12	Sửa đổi, bổ sung giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng.	
785	2.002740.000.00.00.H12	Cấp lại giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng.	
786		Thủ tục chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép hoạt động báo chí đối với cơ quan báo chí của địa phương	Công bố mới
787		Thủ tục cấp giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm đối với cơ quan báo chí của địa phương	Công bố mới
788		Thủ tục cấp giấy phép sửa đổi, bổ sung những nội dung ghi trong giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm đối với cơ quan báo chí của địa phương	Công bố mới
789		Thủ tục chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm báo chí đối với cơ quan báo chí của địa phương	Công bố mới
790		Thủ tục cấp giấy phép xuất bản phụ trương đối với cơ quan báo chí của địa phương	Công bố mới
791		Thủ tục cấp giấy phép sửa đổi, bổ sung những nội dung giấy phép xuất bản phụ trương đối với cơ quan báo chí của địa phương	Công bố mới
792		Thủ tục chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản phụ trương đối với cơ quan báo chí của địa phương	Công bố mới
793		Thủ tục cấp giấy phép xuất bản đặc san đối với các cơ quan, tổ chức ở địa phương	Công bố mới
794		Thủ tục chấp thuận thay đổi nội dung trong giấy phép xuất bản đặc san đối với các cơ quan, tổ chức ở địa phương	Công bố mới
795		Thủ tục tiếp nhận đăng ký danh mục báo chí nhập khẩu	Công bố mới
796		Thủ tục cấp giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài	Công bố mới

797		Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài	Công bố mới
798		Thủ tục gia hạn giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài	Công bố mới
799		Thủ tục điều chỉnh, bổ sung thông tin trong giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài	Công bố mới
800		Thủ tục cấp giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội	Công bố mới
801		Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội	Công bố mới
802		Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội	Công bố mới
803	1,008892	Thủ tục thông báo thành lập thư viện chuyên ngành ở trung ương là thư viện ngoài công lập	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
804	1,008893	Thủ tục thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách đối với thư viện chuyên ngành ở trung ương là thư viện ngoài công lập	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
805	1,008894	Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động của thư viện chuyên ngành ở trung ương là thư viện ngoài công lập	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh

806		Văn bản chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép hoạt động báo in, giấy phép hoạt động tạp chí in, giấy phép hoạt động báo điện tử, giấy phép hoạt động tạp chí điện tử, giấy phép hoạt động báo in và báo điện tử, giấy phép hoạt động tạp chí in và tạp chí điện tử đối với cơ quan báo chí của địa phương (Trên CSDLQG đang gộp trong thủ tục: Văn bản chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép hoạt động báo in, giấy phép hoạt động tạp chí in, giấy phép hoạt động báo điện tử, giấy phép hoạt động tạp chí điện tử, giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm báo chí, giấy phép hoạt động báo in và báo điện tử, giấy phép hoạt động tạp chí in và tạp chí điện tử - MS 1.009379)	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
807		Cấp giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm đối với cơ quan báo chí của địa phương (<i>Trên CSDLQG về TTHC đang công bố chung với thủ tục của TW thành thủ tục Cấp giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm - MS: 1.009367</i>)	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
808		Cấp giấy phép sửa đổi, bổ sung những nội dung ghi trong giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm đối với cơ quan báo chí của địa phương (Trên CSDLQG về TTHC đang công bố gộp trong thủ tục Cấp giấy phép sửa đổi, bổ sung những nội dung ghi trong giấy phép hoạt động báo in, giấy phép hoạt động tạp chí in, giấy phép hoạt động báo điện tử, giấy phép hoạt động tạp chí điện tử, giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm báo chí, giấy phép hoạt động báo in và báo điện tử, giấy phép hoạt động tạp chí in và tạp chí điện tử - MS 1.009378)	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh

809		Văn bản chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm báo chí đối với cơ quan báo chí của địa phương (Trên CSDLQG đang gộp trong thủ tục: Văn bản chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép hoạt động báo in, giấy phép hoạt động tạp chí in, giấy phép hoạt động báo điện tử, giấy phép hoạt động tạp chí điện tử, giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm báo chí, giấy phép hoạt động báo in và báo điện tử, giấy phép hoạt động tạp chí in và tạp chí điện tử - MS 1.009379)	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
810		Cấp giấy phép xuất bản phụ trương đối với cơ quan báo chí của địa phương (Hiện trên CSDLQG về TTHC đang công bố chung với thủ tục của TW thành thủ tục: Cấp giấy phép xuất bản phụ trương - MS 1.009368)	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
811		Cấp giấy phép sửa đổi, bổ sung những nội dung giấy phép xuất bản phụ trương đối với cơ quan báo chí của địa phương (Trên CSDLQG về TTHC đang công bố chung với thủ tục của TW thành: Cấp giấy phép sửa đổi, bổ sung những nội dung ghi trong giấy phép xuất bản phụ trương – MS 1.009380)	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
812		Văn bản chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản phụ trương đối với cơ quan báo chí của địa phương (Trên CSDLQG về TTHC đang công bố chung với thủ tục của TW thành: Văn bản chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản phụ trương - MS: 1.009381)	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
813		Cấp giấy phép xuất bản đặc san đối với các cơ quan, tổ chức ở địa phương (Trên CSDLQG về TTHC đang công bố chung với thủ tục của TW thành: Cấp giấy phép xuất bản đặc san - MS: 1.009377)	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh

814		Văn bản chấp thuận thay đổi nội dung trong giấy phép xuất bản đặc san đối với các cơ quan, tổ chức ở địa phương (Trên CSDLQG về TTHC đang công bố chung với thủ tục của TW thành: Văn bản chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản đặc san – MS: 1.009385)	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
815	1,004514	Tiếp nhận đăng ký danh mục báo chí nhập khẩu	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
816	1,00421	Cấp phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
817	1,004063	Cấp giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh của cơ quan, tổ chức ở trung ương và tổ chức nước ngoài	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
818	1,004159	Cấp giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
819	1,003651	Cấp giấy phép tổ chức triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm cho cơ quan, tổ chức ở trung ương; cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
820	1,003715	Đăng ký tổ chức lễ hội cấp Trung ương	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh

821	1,003692	Thông báo tổ chức lễ hội cấp Trung ương	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
822	1,004365	Cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của nhà xuất bản nước ngoài, của tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
823	1,004369	Gia hạn giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của nhà xuất bản nước ngoài, của tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
824	2,002737	Cấp Giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
825	2,002737	Cấp lại Giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
826		Đình chỉ hoạt động, thu hồi Giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
827	1,009368	Cấp Giấy phép xuất bản phụ trương	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh

828	1,00938	Cấp giấy phép sửa đổi, bổ sung những nội dung ghi trong giấy phép xuất bản phụ trương	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
829	1,009381	Văn bản chấp thuận thay đổi nội dung trong Giấy phép xuất bản phụ trương	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
VIII LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG			
830	1.004493.000.00.00.H12	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật (thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp Tỉnh)	
831	1.004363.000.00.00.H12	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	
832	1.004346.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	
833	1.003984.000.00.00.H12	Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật	
834	1.007931.000.00.00.H12	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	
835	1.00932.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	
836	1.007933.000.00.00.H12	Xác nhận nội dung quảng cáo phân bón	
837	1.012848.000.00.00.H12	Nộp tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa đối với công trình có diện tích đất chuyên trồng lúa trên địa bàn 2 huyện trở lên	
838	1.012847.000.00.00.H12	Thẩm định phương án sử dụng tầng đất mặt đối với công trình có diện tích đất chuyên trồng lúa trên địa bàn 2 huyện trở lên	
839	1.012075.000.00.00.H12	Quyết định cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng giống cây trồng được bảo hộ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước	

840	1.012074.000.00.00.H12	Giao quyền đăng ký đối với giống cây trồng là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước	
841	1.012004.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng	
842	1.012003.000.00.00.H12	Cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng	
843	1.012002.000.00.00.H12	Cấp lại Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng	
844	1.012001.000.00.00.H12	Cấp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng	
845	1.012000.000.00.00.H12	Thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	
846	1.011999.000.00.00.H12	Thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	
847	1.008003.000.00.00.H12	Cấp Quyết định, phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính	
848	1.011475.000.00.00.H12	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (cấp tỉnh)	
849	1.008126.000.00.00.H12	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng	
850	1.008128.000.00.00.H12	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	
851	1.008129.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	
852	1.008127.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng	
853	1.012835.000.00.00.H12	Đề nghị thanh toán kinh phí hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi	
854	1.012832.000.00.00.H12	Đề xuất hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công	

855	1.012833.000.00.00.H12	Quyết định hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công	
856	1.012834.000.00.00.H12	Quyết định hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	
857	1.011475.000.00.00.H12	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (cấp tỉnh)	
858	1.001686.000.00.00.H12	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	
859	2.000873.000.00.00.H12	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh	
860	1.002338.000.00.00.H12	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh	
861	1.011478.000.00.00.H12	Cấp Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (cấp tỉnh)	
862	1.004022.000.00.00.H12	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y	
863	1.005319.000.00.00.H12	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y) – Cấp tỉnh	
864	1.011477.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật	
865	1.004839.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	
866	1.011479.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (cấp tỉnh)	
867	2.001064.000.00.00.H12	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y đối với các loại hình hành nghề (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y)	
868	1.011647.000.00.00.H12	Công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng cao	

869	1.009478.000.00.00.H12	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành	
870	1.003371.000.00.00.H12	Công nhận lại doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	
871	1.003618.000.00.00.H12	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương	
872	1.000047.000.00.00.H12	Phê duyệt Phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên	Phân định thẩm quyền huyện về tỉnh
873	1.000045.000.00.00.H12	Xác nhận bảng kê lâm sản	Phân định thẩm quyền huyện về tỉnh
874	1.012921.000.00.00.H12	Thanh lý rừng trồng thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương	
875	1.012687.000.00.00.H12	Phê duyệt điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	
876	1.011470.000.00.00.H12	Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng	
877	3.000198.000.00.00.H12	Công nhận, công nhận lại nguồn giống cây trồng lâm nghiệp	
878	1.007918.000.00.00.H12	Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đầu tư	
879	1.007917.000.00.00.H12	Phê duyệt phương án trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án tự trồng rừng thay thế	
880	1.007916.000.00.00.H12	Chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án không tự trồng rừng thay thế	

881	1.000084.000.00.00.H12	Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	
882	1.000081.000.00.00.H12	Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ hoặc rừng sản xuất thuộc địa phương quản lý	
883	1.000071.000.00.00.H12	Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh	
884	1.000058.000.00.00.H12	Miễn, giảm tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh)	
885	1.000055.000.00.00.H12	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức	
886	1.012692.000.00.00.H12	Quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	
887	1.012691.000.00.00.H12	Quyết định thu hồi rừng đối với tổ chức tự nguyện trả lại rừng	
888	1.012688.000.00.00.H12	Quyết định giao rừng cho tổ chức	
889	1.012689.000.00.00.H12	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với tổ chức	
890	1.012690.000.00.00.H12	Phê duyệt Phương án sử dụng rừng đối với các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng thuộc địa phương quản lý	
891	1.012413.000.00.00.H12	Phê duyệt hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng	
892	3.000160.000.00.00.H12	Phân loại doanh nghiệp trồng, khai thác và cung cấp gỗ rừng trồng, chế biến, nhập khẩu, xuất khẩu gỗ	
893	3.000159.000.00.00.H12	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu	
894	3.000152.000.00.00.H12	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	
895	1.004815.000.00.00.H12	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II và III CITES	

896	1.003727.000.00.00.H12	Công nhận làng nghề truyền thống	
897	1.003712.000.00.00.H12	Công nhận nghề truyền thống	
898	1.003695.000.00.00.H12	Công nhận làng nghề	
899	1.003397.000.00.00.H12	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp tỉnh)	
900	1.003524.000.00.00.H12	Kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu	
901	1.003486.000.00.00.H12	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm muối nhập khẩu	
902	1.013644.000.00.00.H12	Cấp phép đối với các hoạt động liên quan đến đề điều thuộc trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh	
903	1.008410.000.00.00.H12	Điều chỉnh Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ (cấp tỉnh)	
904	1.008409.000.00.00.H12	Phê duyệt Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ (cấp tỉnh)	
905	1.008408.000.00.00.H12	Phê duyệt việc tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	
906	2.001827.000.00.00.H12	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	
907	2.001241.000.00.00.H12	Cấp giấy chứng nhận xuất xứ (hoặc Phiếu kiểm soát thu hoạch) cho lô nguyên liệu nhuộm thể hai mảnh vò	
908	2.001838.000.00.00.H12	Cấp đổi Phiếu kiểm soát thu hoạch sang Giấy chứng nhận xuất xứ cho lô nguyên liệu nhuộm thể hai mảnh vò	
909	1.004427.000.00.00.H12	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh	

910	2.001796.000.00.00.H12	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh	
911	2.001795.000.00.00.H12	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh	
912	2.001793.000.00.00.H12	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi của Ủy ban nhân dân tỉnh	
913	1.004385.000.00.00.H12	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh	
914	2.001791.000.00.00.H12	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh	
915	1.003921.000.00.00.H12	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh.	
916	1.003893.000.00.00.H12	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, có cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh	
917	1.003880.000.00.00.H12	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ	

918	1.003870.000.00.00.H12	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Nuôi trồng thủy sản; nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh	
919	1.003867.000.00.00.H12	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý	
920	2.001426.000.00.00.H12	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh	
921	2.001401.000.00.00.H12	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh	
922	2.001804.000.00.00.H12	Phê duyệt phương án, điều chỉnh phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý	
923	1.003232.000.00.00.H12	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh	
924	1.003221.000.00.00.H12	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh	

925	1.003211.000.00.00.H12	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh	
926	1.003203.000.00.00.H12	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh	
927	1.003188.000.00.00.H12	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh	
928	2.002750.000.00.00.H12	Công bố Danh mục khu đất dự kiến thực hiện dự án thí điểm thực hiện dự án nhà ở thương mại thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất hoặc đang có quyền sử dụng đất	
929	1.012752.000.00.00.H12	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với trường hợp thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	
930	1.012755.000.00.00.H12	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với trường hợp không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo pháp luật về đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	
931	1.012757.000.00.00.H12	Giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất	

932	1.012758.000.00.00.H12	Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin chuyển mục đích sử dụng đất là tổ chức trong nước	
933	1.012759.000.00.00.H12	Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin chuyển mục đích sử dụng đất là tổ chức trong nước	
934	1.012760.000.00.00.H12	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất mà người sử dụng đất là tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp công lập, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	
935	1.012761.000.00.00.H12	Giao đất, cho thuê đất từ quỹ đất do tổ chức, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng đất quy định tại Điều 180 Luật Đất đai, do công ty nông, lâm trường quản lý, sử dụng quy định tại Điều 181 Luật Đất đai Đất đai mà người xin giao đất, cho thuê đất là tổ chức trong nước, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	
936	1.012762.000.00.00.H12	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất mà người sử dụng đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	

937	1.012763.000.00.00.H12	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bàn giao đất trên thực địa mà người sử dụng đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	
938	1.012764.000.00.00.H12	Chấp thuận tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án	
939	1.012804.000.00.00.H12	Giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	
940	1.012753.000.00.00.H12	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất	
941	1.012754.000.00.00.H12	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài	
942	1.012756.000.00.00.H12	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý.	

943	1.012765.000.00.00.H12	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa, chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng	
944	1.012820.000.00.00.H12	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm	
945	1.012766.000.00.00.H12	Xóa đăng ký thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng	
946	1.012768.000.00.00.H12	Đăng ký biến động đối với trường hợp đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất; thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc có thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề; giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên	
947	1.012769.000.00.00.H12	Đăng ký tài sản gắn liền với thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận hoặc đăng ký thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký	
948	1.012770.000.00.00.H12	Đăng ký biến động thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức hoặc chuyển đổi mô hình tổ chức	

949	1.012772.000.00.00.H12	Đăng ký biến động đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận của các thành viên hộ gia đình hoặc của vợ và chồng; quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình ngầm; bán tài sản, điều chuyển, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã được đăng ký, bao gồm cả xử lý khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	
950	1.012793.000.00.00.H12	Đăng ký biến động đối với trường hợp thành viên của hộ gia đình hoặc cá nhân đang sử dụng đất thành lập doanh nghiệp tư nhân và sử dụng đất vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp	
951	1.012794.000.00.00.H12	Đăng ký biến động đối với trường hợp điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết; cấp Giấy chứng nhận cho từng thửa đất theo quy hoạch xây dựng chi tiết cho chủ đầu tư dự án có nhu cầu	
952	1.012795.000.00.00.H12	Xóa ghi nợ tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ	
953	1.012815.000.00.00.H12	Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền	
954	1.012813.000.00.00.H12	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không đúng mục đích đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014	

955	1.012781.000.00.00.H12	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với thửa đất có diện tích tăng thêm do thay đổi ranh giới so với Giấy chứng nhận đã cấp	
956	1.012782.000.00.00.H12	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp cá nhân, hộ gia đình đã được cấp Giấy chứng nhận một phần diện tích vào loại đất ở trước ngày 01 tháng 7 năm 2004, phần diện tích còn lại của thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận	
957	1.012783.000.00.00.H12	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	
958	1.012784.000.00.00.H12	Tách thửa hoặc hợp thửa đất	
959	1.012786.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất	
960	1.012788.000.00.00.H12	Đăng ký đất đai đối với trường hợp chuyển nhượng dự án bất động sản	
961	1.012790.000.00.00.H12	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp	
962	1.012791.000.00.00.H12	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	
963	1.012785.000.00.00.H12	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 8 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định	
964	1.012787.000.00.00.H12	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng trong dự án bất động sản	
965	1.012789.000.00.00.H12	Cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai	
966	1.012792.000.00.00.H12	Gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất mà người xin gia hạn sử dụng đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao.	

967	1.012802.000.00.00.H12	Điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư mà người sử dụng đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao.	
968	1.012803.000.00.00.H12	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích mà người sử dụng là tổ chức	
969	1.012821.000.00.00.H12	Thẩm định, phê duyệt phương án sử dụng đất	
970	1.012805.000.00.00.H12	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân cấp tỉnh	
971	1.004923.000.00.00.H12	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên)	
972	1.004921.000.00.00.H12	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên)	
973	1.004918.000.00.00.H12	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản bố mẹ, cơ sở sản xuất, ương dưỡng đồng thời giống thủy sản bố mẹ và giống thủy sản không phải là giống thủy sản bố mẹ)	
974	1.004915.000.00.00.H12	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài)	
975	1.004913.000.00.00.H12	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (theo yêu cầu)	
976	1.004697.000.00.00.H12	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá	
977	1.004694.000.00.00.H12	Công bố mở cảng cá loại 2	
978	1.004692.000.00.00.H12	Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực	

979	1.004684.000.00.00.H12	Cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam (trong phạm vi 06 hải lý)	
980	1.004680.000.00.00.H12	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng	
981	1.004656.000.00.00.H12	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên	
982	1.004359.000.00.00.H12	Cấp, cấp lại giấy phép khai thác thủy sản	
983	1.004344.000.00.00.H12	Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên biển	
984	1.004056.000.00.00.H12	Hỗ trợ một lần sau đầu tư đóng mới tàu cá	
985	1.003681.000.00.00.H12	Xóa đăng ký tàu cá	
986	1.003666.000.00.00.H12	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (theo yêu cầu)	
987	1.003650.000.00.00.H12	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	
988	1.003634.000.00.00.H12	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	
989	1.003586.000.00.00.H12	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá	
990	1.003593.000.00.00.H12	Cấp giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác trong nước (theo yêu cầu)	
991	1.003590.000.00.00.H12	Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế tàu cá	
992	1.003563.000.00.00.H12	Cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá	
993	1.012500.000.00.00.H12	Tạm dừng hiệu lực giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước	
994	1.012501.000.00.00.H12	Trả lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	
995	1.012502.000.00.00.H12	Đăng ký sử dụng mặt nước, đào hồ, ao, sông, suối, kênh, mương, rạch	
996	1.012503.000.00.00.H12	Lấy ý kiến về phương án bổ sung nhân tạo nước dưới đất	
997	1.012504.000.00.00.H12	Lấy ý kiến về kết quả vận hành thử nghiệm bổ sung nhân tạo nước dưới đất	

998	1.012505.000.00.00.H12	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình cấp cho sinh hoạt đã đi vào vận hành và được cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước nhưng chưa được phê duyệt tiền cấp quyền	
999	1.004232.000.00.00.H12	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 3.000m ³ /ngày đêm	
1000	1.004228.000.00.00.H12	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	
1001	1.004223.000.00.00.H12	Cấp giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	
1002	1.004211.000.00.00.H12	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	
1003	1.004122.000.00.00.H12	Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	
1004	2.001738.000.00.00.H12	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	
1005	1.004253.000.00.00.H12	Cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	
1006	1.009669.000.00.00.H12	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành	
1007	2.001770.000.00.00.H12	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành	
1008	1.004283.000.00.00.H12	Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	
1009	1.011516.000.00.00.H12	Đăng ký khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển	
1010	1.004179.000.00.00.H12	Cấp giấy phép khai thác nước mặt, nước biển (đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024)	
1011	1.004167.000.00.00.H12	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước mặt, nước biển	
1012	1.011518.000.00.00.H12	Trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước	
1013	1.000824.000.00.00.H12	Cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước	

1014	2.001850.000.00.00.H12	Thẩm định, phê duyệt phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ	
1015	1.001740.000.00.00.H12	Lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư và tổ chức, cá nhân (đối với trường hợp cơ quan tổ chức lấy ý kiến là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	
1016	1.005408.000.00.00.H12	Trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản	
1017	1.004481.000.00.00.H12	Gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản	
1018	2.001814.000.00.00.H12	Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản	
1019	1.004446.000.00.00.H12	Cấp, điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản; cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình	
1020	1.00443.000.00.00.H12	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản	
1021	1.004433.000.00.00.H12	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt	
1022	2.001787.000.00.00.H12	Phê duyệt trữ lượng khoáng sản	
1023	1.004367.000.00.00.H12	Đóng cửa mỏ khoáng sản	
1024	2.001783.000.00.00.H12	Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản	
1025	2.001781.000.00.00.H12	Cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	
1026	1.004345.000.00.00.H12	Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản	
1027	1.004343.000.00.00.H12	Gia hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	
1028	2.001777.000.00.00.H12	Trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	
1029	1.004135.000.00.00.H12	Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản	

1030	1.004132.000.00.00.H12	Đăng ký khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích dự án xây dựng công trình (đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc cho phép đầu tư mà sản phẩm khai thác chỉ được sử dụng cho xây dựng công trình đó) bao gồm cả đăng ký khối lượng cát, sỏi thu hồi từ dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch	
1031	1.004083.000.00.00.H12	Chấp thuận tiến hành khảo sát thực địa, lấy mẫu trên mặt đất để lựa chọn diện tích lập đề án thăm dò khoáng sản	
1032	1.000778.000.00.00.H12	Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản	
1033	1.013321.000.00.00.H12	Cấp Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	
1034	1.013322.000.00.00.H12	Gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	
1035	1.013323.000.00.00.H12	Điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	
1036	1.013324.000.00.00.H12	Trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	
1037	1.013326.000.00.00.H12	Chấp thuận khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV tại khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản	
1038	1.013325.000.00.00.H12	Xác nhận kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV	
1039	1.008675.000.00.00.H12	Cấp giấy phép trao đổi, mua, bán, tặng cho, thuê, lưu giữ, vận chuyển mẫu vật của loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	
1040	1.00868.000.00.00.H12	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	
1041	1.004237.000.00.00.H12	Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường	
1042	1.010733.000.00.00.H12	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	
1043	1.010735.000.00.00.H12	Thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản (báo cáo riêng theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)	

1044	1.010727.000.00.00.H12	Cấp giấy phép môi trường	Phân định thẩm quyền huyện về tỉnh
1045	1.010728.000.00.00.H12	Cấp đổi giấy phép môi trường	Phân định thẩm quyền huyện về tỉnh
1046	1.010729.000.00.00.H12	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường	Phân định thẩm quyền huyện về tỉnh
1047	1.010730.000.00.00.H12	Cấp lại giấy phép môi trường	Phân định thẩm quyền huyện về tỉnh
1048	1.000987.000.00.00.H12	Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	
1049	1.000970.000.00.00.H12	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	
1050	1.000943.000.00.00.H12	Cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	
1051	1.000049.000.00.00.H12	Cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II	
1052	1.011671.000.00.00.H12	Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ	
1053	1.005401.000.00.00.H12	Giao khu vực biển (cấp tỉnh)	
1054	1.004935.000.00.00.H12	Gia hạn thời hạn giao khu vực biển (cấp tỉnh)	
1055	1.005399.000.00.00.H12	Trả lại khu vực biển (cấp tỉnh)	
1056	1.005400.000.00.00.H12	Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển (cấp tỉnh)	
1057	1.009481.000.00.00.H12	Công nhận khu vực biển cấp tỉnh	
1058	1.005189.000.00.00.H12	Cấp giấy phép nhận chìm ở biển (cấp tỉnh)	
1059	2.000472.000.00.00.H12	Gia hạn Giấy phép nhận chìm ở biển (cấp tỉnh)	
1060	1.000969.000.00.00.H12	Sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển (cấp tỉnh)	

1061	1.000942.000.00.00.H12	Trả lại giấy phép nhận chìm (cấp tỉnh)	
1062	2.000444.000.00.00.H12	Cấp lại giấy phép nhận chìm (cấp tỉnh)	
1063	1.00070.000.00.00.H12	Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thông qua phiếu yêu cầu hoặc văn bản yêu cầu	
1064	1.005181.000.00.00.H12	Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thông qua mạng điện tử	
1065	3.000291.000.00.00.H12	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh, bổ sung kế hoạch quản lý, khai thác đất	
1066	3.000328.000.00.00.H12	Điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy lợi	
1067	3.000327.000.00.00.H12	Giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	
1068	3.000326.000.00.00.H12	Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi; xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp bị mất, hủy hoại	
1069	3.000324.000.00.00.H12	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	
1070	1.005411.000.00.00.H12	Chấm dứt việc hưởng hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp và hoàn phí bảo hiểm nông nghiệp	
1071	2.002169.000.00.00.H12	Chi trả phí bảo hiểm nông nghiệp được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước	
1072	2.000746.000.00.00.H12	Nghiệm thu hoàn thành các hạng mục đầu tư hoặc toàn bộ dự án được hỗ trợ đầu tư theo Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ	
1073	1.011441.000.00.00.H12	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	
1074	1.011442.000.00.00.H12	Đăng ký thay đổi biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	
1075	1.011443.000.00.00.H12	Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	
1076	1.011444.000.00.00.H12	Đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm, đăng ký thay đổi, xóa đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	
1077	1.011445.000.00.00.H12	Chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở hoặc từ hợp đồng mua bán tài sản khác gắn liền với đất	

1078	1,00354	Thẩm định, cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm thủy sản để bổ sung Danh sách xuất khẩu	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1079		Thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm thủy sản để bổ sung Danh sách xuất khẩu	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1080	2,00173	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1081	2,001726	Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1082		Cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1083	1,003111	Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1084	2,001254	Thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh

1085	1,003082	Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025:2007	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1086		hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025:2005	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1087	1,002996	Miễn kiểm tra giám sát cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1088	2,001332	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước mà việc khai thác, bảo vệ có liên quan đến 02 tỉnh trở lên	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1089	1,003611	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1090	1,00366	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1091	1,003060	Gia hạn giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh

1092	1,005505	Điều chỉnh giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1093		Đình chỉ, thu hồi giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1094		Cấp phép nhập khẩu giống thủy sản không có tên trong Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam để khảo nghiệm, nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm.	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1095	1,004943	Công nhận kết quả khảo nghiệm giống thủy sản	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1096	1,004654	Công bố mở, đóng cảng cá loại I	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1097	1,004683	Công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh

1098	1,004803	Cấp phép nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản có hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản không thuộc danh mục quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 31 của Luật Thủy sản để khảo nghiệm, nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm.	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1099		Cấp phép nuôi trồng thủy sản trên biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam trong khu vực biển ngoài 06 hải lý, khu vực biển giáp ranh giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, khu vực biển nằm đồng thời trong và ngoài 06 hải lý.	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1100		Cấp lại giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam trong khu vực biển ngoài 06 hải lý, khu vực biển giáp ranh giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, khu vực biển nằm đồng thời trong và ngoài 06 hải lý.	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1101	1,004669	Cấp phép nuôi trồng thủy sản trên biển đối với nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1102		Cấp lại giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển đối với nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1103		Gia hạn giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển đối với nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh

1104	1,004929	Cấp phép nhập khẩu tàu cá để khai thác thủy sản; Cấp phép thuê tàu trần khi đáp ứng các điều kiện quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 2 Điều 66; tuổi vỏ tàu không quá 08 năm, tuổi máy chính của tàu không quá 10 năm, tính từ năm sản xuất đến thời điểm thuê; thời hạn thuê không quá 05 năm.	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1105	1,003851	Cấp văn bản chấp thuận khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm (để mục đích bảo tồn, nghiên cứu khoa học, nghiên cứu tạo nguồn giống ban đầu hoặc để hợp tác quốc tế)	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1106	1,003741	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá; định kỳ 24 tháng thực hiện kiểm tra duy trì điều kiện cơ sở.	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1107	1,003726	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá; định kỳ 24 tháng thực hiện kiểm tra duy trì điều kiện cơ sở.	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1108		Thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá; định kỳ 24 tháng thực hiện kiểm tra duy trì điều kiện cơ sở.	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1109	1 004756	Cấp Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền của Cục Chăn nuôi và Thú y (gồm Sản xuất, kiểm nghiệm, khảo nghiệm, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc thú y)	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh

1110	1,004730	Gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền của Cục Chăn nuôi và Thú y (gồm Sản xuất, kiểm nghiệm, khảo nghiệm, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc thú y)	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1111	1,004734	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y gồm: Sản xuất, kiểm nghiệm, khảo nghiệm, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc thú y)	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1112	1,00812	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng (trừ cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi xuất khẩu theo đề nghị của bên nhập khẩu).	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1113	1,008121	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng (trừ cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi xuất khẩu theo đề nghị của bên nhập khẩu).	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1114		Thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng (trừ cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi xuất khẩu theo đề nghị của bên nhập khẩu).	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1115	1,008124	Kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1116	1,008125	Miễn giảm kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh

1117	1,011326	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất cùng trên dây chuyền sản xuất thuốc thú y đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất.	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1118		Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (đối với trường hợp giấy chứng nhận bị mất, sai sót, hư hỏng hoặc có thay đổi về thông tin của cơ quan, tổ chức)	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1119		Sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trường hợp có thay đổi về địa điểm, quy mô, chủng loại, loại hình nghiên cứu, sản xuất).	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1120	1,002549	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1121	1,002373	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y, trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký, (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1122	1,002409	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1123	1,002373	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh

1124	1,003703	Kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc thú y nhập khẩu	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1125	1,011033	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi (trừ trường hợp cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi xuất khẩu theo yêu cầu của nước nhập khẩu).	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1126	1,001032	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi (trừ trường hợp cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi xuất khẩu theo yêu cầu của nước nhập khẩu).	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1127		Thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi (trừ trường hợp cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi xuất khẩu theo yêu cầu của nước nhập khẩu).	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1128	1,00812	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1129	1,008121	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1130	3,000128	Công bố thông tin sản phẩm thức ăn chăn nuôi bổ sung	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh

1131	3,000129	Công bố lại thông tin sản phẩm thức ăn chăn nuôi bổ sung	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1132	3,00013	Thay đổi thông tin sản phẩm thức ăn chăn nuôi bổ sung	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1133	1,008122	Cấp giấy phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1134		Thu hồi Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1135	1,007927	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1136	1,007928	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1137		Thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh

1138	1,007929	Cấp Giấy phép nhập khẩu phân bón	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1139	1,012058	Giao quyền đăng ký đối với giống cây trồng là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1140	1,012059	Quyết định cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng giống cây trồng được bảo hộ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước;	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1141	1,012060	Yêu cầu chấm dứt việc cho phép tổ chức, cá nhân khác khai thác, sử dụng giống cây trồng được bảo hộ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1142	1,012070	Chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ theo quyết định bắt buộc	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1143	1,012071	Sửa đổi hiệu lực của quyết định chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1144		Đình chỉ hiệu lực của quyết định chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh

1145		Hủy bỏ hiệu lực của quyết định chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1146	1,012072	Cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1147	1,012073	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1148		Thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1149	1,011998	Kiểm tra nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1150	2,001236	Cấp quyết định công nhận tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1151	1,01009	Công nhận các tiêu chuẩn Thực hành nông nghiệp tốt khác (GAP khác) cho áp dụng để được hưởng chính sách hỗ trợ trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh

1152	1,007999	Cấp phép nhập khẩu giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế (bao gồm cả giống cây trồng biến đổi gen được nhập khẩu với mục đích khảo nghiệm để đăng ký cấp Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng)	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1153	1,007998	Cấp Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1154		Cấp lại Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1155		Hủy bỏ Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1156	1,012062	Cấp giấy chứng nhận kiểm tra nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1157	1,004546	Cấp Thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh

1158	1,004524	Cấp lại Thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1159	1,003395	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm có nguồn gốc thực vật xuất khẩu	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1160	1,012063	Ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1161	1,012064	Ghi nhận lại tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1162		Xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1163		Cấp giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh

1164	1,007994	Cấp phép xuất khẩu giống cây trồng và hạt lai của giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành và không thuộc Danh mục nguồn gen giống cây trồng cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế không vì mục đích thương mại	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1165	1,007926	Cấp Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1166	3,000179	Cấp giấy phép xuất khẩu giống cây trồng lâm nghiệp	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1167		Cấp giấy phép nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1168	3,00018	Cấp lại giấy phép xuất khẩu giống cây trồng lâm nghiệp	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1169		Cấp lại giấy phép nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh

1170	2,001816	Cấp giấy phép thăm dò khoáng sản đối với khoáng sản nhóm II (trừ khoáng sản thuộc danh mục khoáng sản chiến lược, quan trọng và khoáng sản thuộc đối tượng dự trữ)	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1171		Gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản đối với khoáng sản nhóm II (trừ khoáng sản thuộc danh mục khoáng sản chiến lược, quan trọng và khoáng sản thuộc đối tượng dự trữ)	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1172		Cấp lại giấy phép thăm dò khoáng sản đối với khoáng sản nhóm II (trừ khoáng sản thuộc danh mục khoáng sản chiến lược, quan trọng và khoáng sản thuộc đối tượng dự trữ)	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1173		Điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản đối với khoáng sản nhóm II (trừ khoáng sản thuộc danh mục khoáng sản chiến lược, quan trọng và khoáng sản thuộc đối tượng dự trữ)	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1174		Cho phép trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản đối với khoáng sản nhóm II (trừ khoáng sản thuộc danh mục khoáng sản chiến lược, quan trọng và khoáng sản thuộc đối tượng dự trữ)	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1175	2,001742	Cho phép chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản đối với khoáng sản nhóm II (trừ khoáng sản thuộc danh mục khoáng sản chiến lược, quan trọng và khoáng sản thuộc đối tượng dự trữ)	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1176		Cấp giấy phép khai thác khoáng sản đối với khoáng sản nhóm II (trừ khoáng sản thuộc danh mục khoáng sản chiến lược, quan trọng và khoáng sản thuộc đối tượng dự trữ)	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh

1177	1,004314	Gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản đối với khoáng sản nhóm II (trừ khoáng sản thuộc danh mục khoáng sản chiến lược, quan trọng và khoáng sản thuộc đối tượng dự trữ)	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1178		Cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản đối với khoáng sản nhóm II (trừ khoáng sản thuộc danh mục khoáng sản chiến lược, quan trọng và khoáng sản thuộc đối tượng dự trữ)	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1179	2,001746	Cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản đối với khoáng sản nhóm II (trừ khoáng sản thuộc danh mục khoáng sản chiến lược, quan trọng và khoáng sản thuộc đối tượng dự trữ)	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1180		Điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản đối với khoáng sản nhóm II (trừ khoáng sản thuộc danh mục khoáng sản chiến lược, quan trọng và khoáng sản thuộc đối tượng dự trữ)	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1181	1,004292	Cho phép trả lại giấy phép khai thác khoáng sản đối với khoáng sản nhóm II (trừ khoáng sản thuộc danh mục khoáng sản chiến lược, quan trọng và khoáng sản thuộc đối tượng dự trữ)	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1182	1,004305	Cho phép chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản đối với khoáng sản nhóm II (trừ khoáng sản thuộc danh mục khoáng sản chiến lược, quan trọng và khoáng sản thuộc đối tượng dự trữ)	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1183		Phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản, đối với khoáng sản nhóm II (trừ khoáng sản thuộc danh mục khoáng sản chiến lược, quan trọng và khoáng sản thuộc đối tượng dự trữ)	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh

1184	1,004262	Chấp thuận phương án đóng cửa mỏ khoáng sản đối với khoáng sản nhóm II (trừ khoáng sản thuộc danh mục khoáng sản chiến lược, quan trọng và khoáng sản thuộc đối tượng dự trữ)	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1185		Điều chỉnh đề án đóng cửa mỏ khoáng sản đối với khoáng sản nhóm II (trừ khoáng sản thuộc danh mục khoáng sản chiến lược, quan trọng và khoáng sản thuộc đối tượng dự trữ)	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1186		Quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản đối với khoáng sản nhóm II (trừ khoáng sản thuộc danh mục khoáng sản chiến lược, quan trọng và khoáng sản thuộc đối tượng dự trữ)	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1187		Công nhận kết quả thăm dò khoáng sản, thăm dò bổ sung đối với khoáng sản nhóm II (trừ khoáng sản thuộc danh mục khoáng sản chiến lược, quan trọng và khoáng sản thuộc đối tượng dự trữ)	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1188	2,001822	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản đối với khoáng sản nhóm II (trừ khoáng sản thuộc danh mục khoáng sản chiến lược, quan trọng và khoáng sản thuộc đối tượng dự trữ)	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1189		Thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản nhóm II (trừ khoáng sản thuộc danh mục khoáng sản chiến lược, quan trọng và khoáng sản thuộc đối tượng dự trữ)	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1190		Thu hồi Giấy phép khai thác khoáng sản đối với khoáng sản nhóm II (trừ khoáng sản thuộc danh mục khoáng sản chiến lược, quan trọng và khoáng sản thuộc đối tượng dự trữ)	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh

1191		Thẩm quyền xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản do nhà nước đầu tư; hoàn trả chi phí thăm dò khoáng sản giữa các tổ chức, cá nhân	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1192			Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1193	1,00998	Công nhận khu vực biển (trừ khu vực biển liên tỉnh hoặc chưa xác định được ranh giới)	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1194	1,004512	Giao khu vực biển (trừ khu vực biển liên tỉnh hoặc chưa xác định được ranh giới)	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1195	1,00452	Gia hạn quyết định giao khu vực biển (trừ khu vực biển liên tỉnh hoặc chưa xác định được ranh giới)	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1196	1,004333	Trả lại khu vực biển (trừ khu vực biển liên tỉnh hoặc chưa xác định được ranh giới)	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1197	2,001745	Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển (trừ khu vực biển liên tỉnh hoặc chưa xác định được ranh giới)	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh

1198		Giao khu vực biển để thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển (trừ khu vực biển liên tỉnh hoặc chưa xác định được ranh giới)	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1199	1,000801	Cấp giấy phép nhận chìm ở biển (trừ khu vực biển liên tỉnh hoặc chưa xác định được ranh giới)	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1200	1,000204	Gia hạn Giấy phép nhận chìm ở biển (trừ khu vực biển liên tỉnh hoặc chưa xác định được ranh giới)	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1201	1,002025	Sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển (trừ khu vực biển liên tỉnh hoặc chưa xác định được ranh giới)	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1202	1,001658	Trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển (trừ khu vực biển liên tỉnh hoặc chưa xác định được ranh giới)	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1203	1,001631	Cấp lại Giấy phép nhận chìm ở biển (trừ khu vực biển liên tỉnh hoặc chưa xác định được ranh giới)	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1204	1,000916	Cấp phép nghiên cứu khoa học cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành trong vùng biển Việt Nam thuộc địa phương quản lý (trừ khu vực biển liên tỉnh hoặc chưa xác định được ranh giới)	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh

1205	1,000835	Cấp lại văn bản cấp phép nghiên cứu khoa học cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành trong vùng biển Việt Nam thuộc phạm vi quản lý của địa phương quản lý (trừ khu vực biển liên tỉnh hoặc chưa xác định được ranh giới)	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1206	1,00853	Gia hạn văn bản cấp phép nghiên cứu khoa học cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành trong vùng biển Việt Nam thuộc phạm vi quản lý của địa phương quản lý (trừ khu vực biển liên tỉnh hoặc chưa xác định được ranh giới)	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1207	1,000886	Sửa đổi, bổ sung văn bản cấp phép nghiên cứu khoa học cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành trong vùng biển Việt Nam thuộc phạm vi quản lý của địa phương quản lý (trừ khu vực biển liên tỉnh hoặc chưa xác định được ranh giới)	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1208	1,004285	Thẩm quyền cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1209	1,004938	Thẩm quyền gia hạn giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1210		Thẩm quyền điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1211	1,004302	Thẩm quyền cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh

1212	1,012497	Thẩm quyền chấp thuận trả lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1213			Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1214		Thẩm quyền đình chỉ hiệu lực giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1215		Thẩm quyền thu hồi giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1216	1,012498	Chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước đối với các dự án	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1217			Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1218		Phê duyệt, điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh

1219		Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1220	1,00007	Cấp, cấp lại giấy phép khai thác tài nguyên nước đối với công trình có quy mô từ 3.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 5000 m ³ /ngày đêm;	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1221	1,00006	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác tài nguyên nước đối với công trình có quy mô từ 3.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 5000 m ³ /ngày đêm	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1222		Tạm dừng, đình chỉ, thu hồi giấy phép khai thác tài nguyên nước đối với công trình có quy mô từ 3.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 5000 m ³ /ngày đêm;	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1223		Cấp, gia hạn, cấp lại Giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô từ 3.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 5000 m ³ /ngày đêm;	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1224		Điều chỉnh, chấp thuận trả lại Giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô từ 3.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 5000 m ³ /ngày đêm;	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1225		Tạm dừng, đình chỉ, thu hồi Giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô từ 3.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 5000 m ³ /ngày đêm;	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh

1226		Cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép khai thác tài nguyên nước, giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi để cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác nước từ 5 m ³ /giờ đến dưới 10 m ³ /giờ;	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1227		Điều chỉnh, chấp thuận trả lại giấy phép khai thác tài nguyên nước, giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi để cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác nước từ 5 m ³ /giờ đến dưới 10 m ³ /giờ;	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1228		Tạm dừng, đình chỉ, thu hồi giấy phép khai thác tài nguyên nước, giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi để cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác nước từ 5 m ³ /giờ đến dưới 10 m ³ /giờ;	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1229		Cấp, gia hạn, cấp lại giấy phép khai thác tài nguyên nước: đối với khai thác nước mặt để phát điện với công suất lắp máy từ 2.000 kw đến dưới 5.000 kw;	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1230		Điều chỉnh, chấp thuận trả lại, tạm dừng, đình chỉ, thu hồi giấy phép khai thác tài nguyên nước: đối với khai thác nước mặt để phát điện với công suất lắp máy từ 2.000 kw đến dưới 5.000 kw;	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1231		Cấp, gia hạn, cấp lại, giấy phép khai thác tài nguyên nước, giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với Công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan (trừ hồ chứa, đập dâng thủy lợi, thủy điện) có tổng chiều dài hạng mục công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch từ 60 m đến dưới 100 m.	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh

1232		Điều chỉnh, chấp thuận trả lại, tạm dừng, đình chỉ, thu hồi giấy phép khai thác tài nguyên nước, giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với Công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan (trừ hồ chứa, đập dâng thủy lợi, thủy điện) có tổng chiều dài hạng mục công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch từ 60 m đến dưới 100 m.	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1233		Cấp, gia hạn, cấp lại giấy phép khai thác tài nguyên nước, giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với đối với công ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan có tổng chiều rộng thông nước từ 50 m đến dưới 100m.	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1234		Điều chỉnh, chấp thuận trả lại, tạm dừng, đình chỉ, thu hồi giấy phép khai thác tài nguyên nước, giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với đối với công ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan có tổng chiều rộng thông nước từ 50 m đến dưới 100m	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1235		Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1236		Cấp giấy phép môi trường (nếu thuộc đối tượng cấp giấy phép môi trường) đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Bộ Nông nghiệp	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1237	1,00415	Cấp Giấy phép tiếp cận nguồn gen	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh

1238	1,004096	Gia hạn Giấy phép tiếp cận nguồn gen	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1239	1,00416	Đăng ký tiếp cận nguồn gen	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1240	1,004117	Cho phép đưa nguồn gen ra nước ngoài phục vụ học tập, nghiên cứu không vì mục đích thương mại quy định tại	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1241	1,008672	Cấp Giấy phép khai thác loài động vật hoang dã, thực vật hoang dã thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1242		Gia hạn Giấy phép khai thác loài động vật hoang dã, thực vật hoang dã thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ quy định	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1243		Thu hồi Giấy phép khai thác loài động vật hoang dã, thực vật hoang dã thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ quy định	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1244		Tổ chức thẩm định dự án xác lập di sản thiên nhiên cấp quốc gia trên địa bàn quản lý của một tỉnh	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
IX	LĨNH VỰC THANH TRA		

1245	2.002407.000.00.00.H12	Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp tỉnh	
1246	2.002407.000.00.00.H12	Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp tỉnh	
1247	2.002411.000.00.00.H12	Thủ tục giải quyết khiếu nại lần hai tại cấp tỉnh	
1248	2.002394.000.00.00.H12	Thủ tục giải quyết tố cáo tại cấp tỉnh	
1249	2.002175.000.00.00.H12	Thủ tục tiếp công dân tại cấp tỉnh	
1250	2.001899.000.00.00.H12	Thủ tục xử lý đơn tại cấp tỉnh	
1251	2.002400.000.00.00.H12	Thủ tục kê khai tài sản, thu nhập	
1252	2.002401.000.00.00.H12	Thủ tục xác minh tài sản, thu nhập	
1253	2.002402.000.00.00.H12	Thủ tục tiếp nhận yêu cầu giải trình	
1254	2.002403.000.00.00.H12	Thủ tục thực hiện việc giải trình	
1255	2,002412	Thủ tục giải quyết khiếu nại lần hai tại cấp huyện	Phân định thẩm quyền huyện về tỉnh
X	LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO		
1256	1.000729.000.00.00.H12	Xếp hạng Trung tâm giáo dục thường xuyên	
1257	1.009002.000.00.00.H12	Đăng ký hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt đối với sinh viên học các ngành đào tạo giáo viên tại các đại học, học viện, trường đại học, trường cao đẳng được phép đào tạo giáo viên	
1258	1.001714.000.00.00.H12	Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục	
1259	1.000288.000.00.00.H12	Công nhận trường mầm non đạt chuẩn Quốc gia	
1260	1.000280.000.00.00.H12	Công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia	
1261	1.000691.000.00.00.H12	Công nhận trường trung học đạt chuẩn Quốc gia	
1262	1.005143.000.00.00.H12	Phê duyệt việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài	
1263	1.002407.000.00.00.H12	Xét, cấp học bổng chính sách	

1264	1.005144.000.00.00.H12	Đề nghị miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ tiền đóng học phí đối với người học tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học	
1265	1.002982.000.00.00.H12	Hỗ trợ học tập đối với học sinh trung học phổ thông các dân tộc thiểu số rất ít người	
1266	2.002593.000.00.00.H12	Đề nghị đánh giá, công nhận “Đơn vị học tập” cấp tỉnh	
1267	1.012958.000.00.00.H12	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông chuyên	
1268	1.004999.000.00.00.H12	Sáp nhập, chia, tách trường trung học phổ thông chuyên	
1269	1.004991.000.00.00.H12	Giải thể trường trung học phổ thông chuyên (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	
1270	1.005008.000.00.00.H12	Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động giáo dục	
1271	1.004988.000.00.00.H12	Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động trở lại	
1272	1.012959.000.00.00.H12	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao	
1273	3.000299.000.00.00.H12	Sáp nhập, chia, tách trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao	
1274	3.000300.000.00.00.H12	Giải thể trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	
1275	3.000297.000.00.00.H12	Cho phép trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao hoạt động giáo dục	
1276	3.000298.000.00.00.H12	Cho phép trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao hoạt động giáo dục trở lại	
1277	3.000301.000.00.00.H12	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường dành cho người khuyết tật	
1278	3.000304.000.00.00.H12	Sáp nhập, chia, tách trường dành cho người khuyết tật	
1279	3.000305.000.00.00.H12	Giải thể trường dành cho người khuyết tật (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	
1280	3.000302.000.00.00.H12	Cho phép trường dành cho người khuyết tật hoạt động giáo dục	

1281	3.000303.000.00.00.H12	Cho phép trường dành cho người khuyết tật hoạt động giáo dục trở lại	
1282	3.000306.000.00.00.H12	Thành lập hoặc cho phép thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường trung học phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông	
1283	1.005061.000.00.00.H12	Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học	
1284	2.001987.000.00.00.H12	Đề nghị được kinh doanh dịch vụ tư vấn du học trở lại	
1285	1.012960.000.00.00.H12	Điều chỉnh, bổ sung, gia hạn giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học	
1286	3.000311.000.00.00.H12	Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	
1287	3.000313.000.00.00.H12	Sáp nhập, chia, tách trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	
1288	3.000314.000.00.00.H12	Giải thể trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)	
1289	3.000312.000.00.00.H12	Cho phép trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên hoạt động trở lại	
1290	1.012957.000.00.00.H12	Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập	
1291	3.000319.000.00.00.H12	Sáp nhập, chia, tách trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập	
1292	3.000320.000.00.00.H12	Giải thể trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập)	
1293	3.000318.000.00.00.H12	Cho phép trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập hoạt động giáo dục trở lại	
1294	3.000315.000.00.00.H12	Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên	

1295	3.000317.000.00.00.H12	Sáp nhập, chia, tách trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên	
1296	1.012988.000.00.00.H12	Giải thể trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)	
1297	3.000316.000.00.00.H12	Cho phép trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên hoạt động trở lại	
1298	1.000181.000.00.00.H12	Cấp phép hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa.	
1299	1.001000.000.00.00.H12	Xác nhận đăng ký hoạt động giáo dục kỹ năng sống, hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa.	
1300	1.003734.000.00.00.H12	Đăng ký dự thi cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin (áp dụng chung tại cấp tỉnh và cấp huyện)	
1301	2.001806.000.00.00.H12	Xét tuyển học sinh vào trường dự bị đại học (cấp tỉnh)	
1302	1.005090.000.00.00.H12	Xét tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú	
1303	1.009394.000.00.00.H12	Đăng ký xét tuyển học theo chế độ cử tuyển	
1304	1.013338.000.00.00.H11	Xét công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông	
1305	1.005142.000.00.00.H12	Đăng ký dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông	
1306	1.005095.000.00.00.H12	Phúc khảo bài thi tốt nghiệp trung học phổ thông.	
1307	1.005098.000.00.00.H12	Xét đặc cách tốt nghiệp trung học phổ thông	
1308	1.005092.000.00.00.H12	Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc	
1309	2.001914.000.00.00.H12	Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ	
1310	1.004889.000.00.00.H12	Công nhận bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp để sử dụng tại Việt Nam	
1311	1.000715.000.00.00.H12	Cấp Chứng nhận trường mầm non đạt kiểm định chất lượng giáo dục	
1312	1.000713.000.00.00.H12	Cấp Chứng nhận trường tiểu học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	

1313	1.000711.000.00.00.H12	Cấp Chứng nhận trường trung học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	
1314	1.000259.000.00.00.H12	Cấp giấy chứng nhận chất lượng giáo dục đối với trung tâm giáo dục thường xuyên	
1315	1.002478.000.00.00.H12	Chuyển trường đối với học sinh trung học phổ thông	
1316	1.002480.000.00.00.H13	Tiếp nhận học sinh trung học phổ thông người nước ngoài	
1317	1.002479.000.00.00.H14	Tiếp nhận học sinh trung học phổ thông Việt Nam về nước	
1318	1.012944.000.00.00.H12	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông	
1319	1.012955.000.00.00.H12	Sáp nhập, chia, tách trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông	
1320	1.012956.000.00.00.H12	Giải thể trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường)	
1321	1.012953.000.00.00.H12	Cho phép trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục	
1322	1.012954.000.00.00.H12	Cho phép trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục trở lại	
1323	1.001088.000.00.00.H12	Xin học lại tại trường khác đối với học sinh trung học	
1324	3.000181.000.00.00.H12	Tuyển sinh trung học phổ thông	
1325	1.001492.000.00.00.H12	Đăng ký hoạt động của Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam	
1326	1.001499.000.00.00.H12	Phê duyệt liên kết	
1327	1.001497.000.00.00.H12	Gia hạn, điều chỉnh hoạt động liên kết giáo dục	
1328	1.001496.000.00.00.H12	Chấm dứt hoạt động liên kết giáo dục theo đề nghị của các bên liên kết	

1329	1.000939.000.00.00.H12	Cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	
1330	1.000716.000.00.00.H12	Giải thể cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	
1331	1.006446.000.00.00.H12	Cho phép hoạt động giáo dục đối với: Cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	
1332	1.000718.000.00.00.H12	Bổ sung, điều chỉnh quyết định cho phép hoạt động giáo dục đối với: cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	
1333	1.001495.000.00.00.H12	Cho phép hoạt động giáo dục trở lại đối với: Cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; Cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	
1334	1.001493.000.00.00.H12	Chấm dứt hoạt động cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	
1335	1.008722.000.00.00.H12	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận.	
1336	1.008723.000.00.00.H12	Chuyển đổi trường trung học phổ thông tư thục, trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông do nhà đầu tư trong nước đầu tư; cơ sở giáo dục phổ thông tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	
1337	1.000243.000.00.00.H12	Thành lập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	

1338	2.000189.000.00.00.H12	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp	
1339	1.000389.000.00.00.H12	Cấp giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp	
1340	2.000099.000.00.00.H12	Chia, tách, sáp nhập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	
1341	1.000031.000.00.00.H12	Đổi tên trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	
1342	1.000234.000.00.00.H12	Giải thể trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	
1343	1.010927.000.00.00.H12	Thành lập phân hiệu của trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; cho phép thành lập phân hiệu của trường trung cấp tư thực trên địa bàn	
1344	1.000266.000.00.00.H12	Chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và phân hiệu của trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	
1345	1.000509.000.00.00.H12	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thực hoạt động không vì lợi nhuận	

1346	1.000482.000.00.00.H12	Công nhận trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thực; trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển sang hoạt động không vì lợi nhuận	
1347	1.010593.000.00.00.H12	Công nhận hội đồng quản trị trường trung cấp tư thực	
1348	1.010594.000.00.00.H12	Thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng quản trị trường trung cấp tư thực; chấm dứt hoạt động hội đồng quản trị	
1349	1.010595.000.00.00.H12	Công nhận hiệu trưởng trường trung cấp tư thực	
1350	1.010596.000.00.00.H12	Thôi công nhận hiệu trưởng trường trung cấp tư thực	
1351	2.000632.000.00.00.H12	Công nhận giám đốc trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thực	
1352	2.001959.000.00.00.H12	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	
1353	1.000160.000.00.00.H12	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động không vì lợi nhuận	
1354	1.000138.000.00.00.H12	Chia, tách, sáp nhập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	
1355	1.000530.000.00.00.H12	Đổi tên trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	
1356	1.000154.000.00.00.H12	Cho phép thành lập phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài	
1357	1.000553.000.00.00.H12	Giải thể trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài	

1358	1.000167.000.00.00.H12	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp	
1359	1.010928.000.00.00.H12	Chấm dứt hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài của trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp	
1360	2.002756.000.00.00.H12	Thông báo đủ điều kiện tổ chức bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số	
1361	2,000545	Cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam theo đề nghị của cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1362	2,000462	Giải thể cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị thành lập (<i>Tên TTHC trước đây</i> : Giải thể cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ thành lập, phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam)	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1363		Chấm dứt hoạt động cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh

1364	1,00872	Chuyển đổi loại hình cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị (<i>Tên TTHC trước đây</i> : Chuyển đổi cơ sở giáo dục mầm non tư thục do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị sang cơ sở giáo dục mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận)	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1365	2,000729	Phê duyệt liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1366	2,000451	Cho phép thành lập văn phòng đại diện của tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài tại Việt Nam (<i>Tên TTHC trước đây</i> : Thành lập văn phòng đại diện của cơ sở giáo dục nước ngoài tại Việt Nam)	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1367	2,00068	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn quyết định cho phép thành lập văn phòng đại diện của tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài tại Việt Nam (<i>Tên TTHC trước đây</i> : Sửa đổi, bổ sung, gia hạn Quyết định cho phép thành lập Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam)	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1368	2,00013	Cấp giấy phép thành lập văn phòng đại diện của tổ chức, cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài tại Việt Nam (<i>Tên TTHC trước đây</i> : Thành lập văn phòng đại diện của tổ chức, cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài tại Việt Nam)	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1369	1,000159	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn và cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện của tổ chức, cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài tại Việt Nam (<i>Tên TTHC trước đây</i> : Sửa đổi, bổ sung, gia hạn và cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện của tổ chức, cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài tại Việt Nam)	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh

1370	1,001501	Chấm dứt hoạt động giấy phép thành lập văn phòng đại diện của tổ chức, cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài tại Việt Nam	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
XI	LĨNH VỰC XÂY DỰNG		
1371	1.013274.000.00.00.H12	Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác T+ H+X	
1372	1.013061.000.00.00.H12	Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác T+H+X	
1373	1.000314.000.00.00.H12	Chấp thuận vị trí đầu nối tạm vào đường bộ đang khai thác T+H+X	
1374	2.001921.000.00.00.H12	Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ. T+H+X	
1375	1.002046.000.00.00.H12	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện Hiệp định GMS	
1376	1.000028.000.00.00.H12	Cấp giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ	
1377	2.000769.000.00.00.H12	Đổi, cấp lại Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng trường hợp Cơ sở đào tạo đã cấp Chứng chỉ không còn hoạt động	
1378	1.005210.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô khi bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi về tên của cơ sở đào tạo	
1379	1.001623.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô khi điều chỉnh hạng xe đào tạo, lưu lượng đào tạo và thay đổi địa điểm đào tạo	

1380	1.001751.000.00.00.H12	Cấp bổ sung xe tập lái, cấp lại Giấy phép xe tập lái	
1381	1.004993.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe	
1382	1.001765.000.00.00.H12	Cấp Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe	
1383	1.010707.000.00.00.H12	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện các Hiệp định khung ASEAN về vận tải đường bộ qua biên giới	
1384	1.002063.000.00.00.H12	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào	
1385	1.002856.000.00.00.H12	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải liên vận giữa Việt Nam và Lào	
1386	1.002861.000.00.00.H12	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào	
1387	1.002268.000.00.00.H12	Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	
1388	1.002286.000.00.00.H12	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào, Campuchia	
1389	1.001577.000.00.00.H12	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Campuchia	
1390	1.001737.000.00.00.H12	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Trung Quốc	
1391	1.000672.000.00.00.H12	Công bố lại bến xe khách.	
1392	1.002877.000.00.00.H12	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	
1393	1.001023.000.00.00.H12	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia	
1394	2.002288.000.00.00.H12	Cấp, cấp lại Phù hiệu cho xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ kinh doanh vận tải	
1395	2.002285.000.00.00.H12	Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định	
1396	2.002287.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ trường hợp Giấy phép kinh doanh bị mất, bị hỏng	

1397	2.002286.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép kinh doanh bị thu hồi	
1398	1.000703.000.00.00.H12	Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ	
1399	1.013110.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy	
1400	1.013105.000.00.00.H12	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.	
1401	1.001296.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới	
1402	1.001322.000.00.00.H12	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới	
1403	1.001284.000.00.00.H12	Cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho tất cả các loại phương tiện thủy nội địa (không qua trung tâm).	
1404	1.009444.000.00.00.H12	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa (T+H dùng chung)	
1405	1.003135.000.00.00.H12	Cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn.	
1406	2.001219.000.00.00.H12	Chấp thuận hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước tại vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải	
1407	1.009451.000.00.00.H12	Thỏa thuận thiết lập báo hiệu đường thủy nội địa đối với công trình xây dựng, hoạt động trên đường thủy nội địa	
1408	1.009456.000.00.00.H12	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa	
1409	1.004242.000.00.00.H12	Công bố lại hoạt động cảng thủy nội địa	
1410	1.009465.000.00.00.H12	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông (T+H dùng chung)	
1411	1.009464.000.00.00.H12	Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa	
1412	1.009462.000.00.00.H12	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng cảng thủy nội địa	
1413	1.009461.000.00.00.H12	Thông báo luồng đường thủy nội địa chuyên dùng	

1414	1.009450.000.00.00.H12	Công bố đóng khu neo đậu	
1415	1.009449.000.00.00.H12	Công bố hoạt động khu neo đậu	
1416	1.009448.000.00.00.H12	Thiết lập khu neo đậu	
1417	1.009447.000.00.00.H12	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa	
1418	1.009446.000.00.00.H12	Công bố chuyển bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa trong trường hợp bến thủy nội địa có quy mô, thông số kỹ thuật phù hợp với cấp kỹ thuật cảng thủy nội địa	
1419	1.009445.000.00.00.H12	Thỏa thuận nâng cấp bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa	
1420	1.009443.000.00.00.H12	Đổi tên cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu	
1421	1.009442.000.00.00.H12	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng luồng đường thủy nội địa	
1422	2.002001.000.00.00.H12	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa.	
1423	2.001998.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa.	
1424	1.004259.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy phép vận tải qua biên giới	
1425	1.004261.000.00.00.H12	Cấp Giấy phép vận tải qua biên giới	
1426	1.000344.000.00.00.H12	Phê duyệt phương án vận tải hàng hóa siêu trường hoặc hàng hóa siêu trọng trên đường thủy nội địa.	
1427	2.000795.000.00.00.H12	Đăng ký vận tải hành khách cố định trên tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo	
1428	1.002771.000.00.00.H12	Phê duyệt phương án thăm dò, phương án trục vớt tài sản chìm đắm	
1429	1.004088.000.00.00.H12	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa T+H+X .	Dùng chung
1430	1.004047.000.00.00.H12	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa T+H+X .	Dùng chung
1431	1.004036.000.00.00.H12	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa T+H+X .	Dùng chung
1432	2.001711.000.00.00.H12	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật T+H+X .	Dùng chung

1433	1.004002.000.00.00.H12	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện T+H+X .	Dùng chung
1434	1.003970.000.00.00.H12	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện T+H+X .	Dùng chung
1435	1.006391.000.00.00.H12	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác T+H+X .	Dùng chung
1436	1.003930.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện T+H+X .	Dùng chung
1437	2.001659.000.00.00.H12	Xóa đăng ký phương tiện T+H+X .	Dùng chung
1438	1.009463.000.00.00.H12	Thỏa thuận về nội dung liên quan đến đường thủy nội địa đối với công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và các hoạt động trên đường thủy nội địa	
1439	1.009460.000.00.00.H12	Công bố đóng luồng đường thủy nội địa chuyên dùng khi không có nhu cầu khai thác, sử dụng	
1440	1.013276.000.00.00.H12	Chấp thuận bổ sung vị trí nút giao đầu nối vào đường cao tốc	
1441	1.001777.000.00.00.H12	Cấp Giấy phép đào tạo lái xe, cấp Giấy phép xe tập lái	
1442	1.009459.000.00.00.H12	Công bố mở luồng chuyên dùng nối với luồng quốc gia, luồng chuyên dùng nối với luồng địa phương	
1443	2.001963.000.00.00.H12	Chấp thuận xây dựng cùng thời điểm với cấp giấy phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ, đường bộ cao tốc đang khai thác thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giao thông vận tải	
1444	1.010708.000.00.00.H12	Bổ sung, thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	

1445	1.001046.000.00.00.H12	Chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối vào đường quốc lộ đang khai thác	
1446	1.001061.000.00.00.H12	Cấp phép thi công nút giao đầu nối vào quốc lộ	
1447	1.000660.000.00.00.H12	Công bố đưa bến xe khách vào khai thác.	
1448	1.013207.000.00.00.H12	Chấp thuận thiết kế nút giao T+H+X (Đặc thù)	
1449	1.013208.000.00.00.H12	Gia hạn chấp thuận thiết kế nút giao T+H+X (Đặc thù)	
1450	1.013209.000.00.00.H12	Cấp phép thi công nút giao T+H+X (Đặc thù)	
1451	1.013210.000.00.00.H12	Gia hạn cấp phép thi công nút giao T+H+X (Đặc thù)	
1452	1.013259.000.00.00.H12	Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ	
1453	2.002615.000.00.00.H12	Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa	
1454	1.013260.000.00.00.H12	Điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép	
1455	2.002616.000.00.00.H12	Điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép	
1456	1.013261.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ	
1457	2.002617.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa do bị mất, bị hư hỏng	
1458	1.013277.000.00.00.H12	Chấp thuận đầu nối đối với trường hợp kết nối với đường bộ không có trong các quy hoạch.	
1459	1.002798.000.00.00.H12	Phê duyệt phương án tổ chức giao thông trước khi đưa đường cao tốc vào khai thác; Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án tổ chức giao thông đường cao tốc trong thời gian khai thác.	

1460	1.013089.000.00.00.H12	Cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy), xe máy chuyên dùng trong trường hợp miễn kiểm định lần đầu (không qua trung tâm)	
1461	1.013092.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy), xe máy chuyên dùng (không qua trung tâm).	
1462	1.013097.000.00.00.H12	Cấp lại giấy chứng nhận cải tạo (không qua trung tâm).	
1463	1.013101.000.00.00.H12	Chứng nhận kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy (không qua trung tâm).	
1464	1.005103.000.00.00.H12	Cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy) - (không qua trung tâm).	
1465	1.013205.000.00.00.H12	Cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho xe máy chuyên dùng - (không qua trung tâm).	
1466	1.013206.000.00.00.H12	Chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo (không qua trung tâm).	
1467	1.005040.000.00.00.H12	Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung	
1468	1.008027.000.00.00.H12	Thủ tục cấp biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch	
1469	1.008028.000.00.00.H12	Thủ tục cấp đổi biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch	
1470	1.008029.000.00.00.H12	Thủ tục cấp lại biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch	
1471	2.002624.000.00.00.H12	Chấp thuận đề xuất thực hiện nạo vét đường thủy nội địa địa phương.	
1472	2.002625.000.00.00.H12	Công bố khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ.	
1473	2.001802.000.00.00.H12	Chấp thuận khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ, nhận chìm ở biển.	

1474	1.007969.000.00.00.H12	Quy trình liên thông giải quyết thủ tục thẩm định thiết kế cơ sở/thiết kế cơ sở điều chỉnh; thẩm định thiết kế kỹ thuật (trường hợp thiết kế ba bước), thiết kế bản vẽ thi công (trường hợp thiết kế hai bước)/thiết kế điều chỉnh và cấp giấy phép xây dựng đối với công trình cấp II, dự án sử dụng vốn khác	
1475	1.007970.000.00.00.H12	Quy trình liên thông giải quyết thủ tục thẩm định thiết kế bản vẽ thi công của Báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng/thiết kế bản vẽ thi công điều chỉnh và cấp phép xây dựng đối với công trình cấp II, dự án sử dụng vốn khác	
1476	1.007971.000.00.00.H12	Quy trình liên thông giải quyết thủ tục thẩm định thiết kế kỹ thuật (trường hợp thiết kế ba bước), thiết kế bản vẽ thi công (trường hợp thiết kế hai bước)/thiết kế điều chỉnh và cấp giấy phép xây dựng đối với công trình cấp II, dự án sử dụng vốn khác	
1477	1.013224.000.00.00.H12	Cấp điều chỉnh giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài	
1478	1.013231.000.00.00.H12	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	
1479	1.013236.000.00.00.H12	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo /Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	

1480	1.013235.000.00.00.H12	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/ Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	
1481	1.013230.000.00.00.H12	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	
1482	1.013233.000.00.00.H12	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	
1483	1.013238.000.00.00.H12	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	
1484	1.013222.000.00.00.H12	Cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài	
1485	1.013237.000.00.00.H12	Cấp mới chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	
1486	1.013221.000.00.00.H12	Cấp lại chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng	
1487	1.013219.000.00.00.H12	Cấp chuyển đổi chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	
1488	1.013220.000.00.00.H12	Cấp mới chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng	

1489	1.013217.000.00.00.H12	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	
1490	1.013239.000.00.00.H12	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	
1491	1.013234.000.00.00.H12	Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh	
1492	2.001116.000.00.00.H12	Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp xây dựng ở địa phương	
1493	1.011675.000.00.00.H12	Miễn nhiệm và thu hồi thẻ giám định viên tư pháp xây dựng ở địa phương	
1494	1.009788.000.00.00.H12	Cho ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình đối với công trình xây dựng nằm trên địa bàn tỉnh	
1495	1.009791.000.00.00.H12	Cho ý kiến về việc các công trình hết thời hạn sử dụng nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp (trừ trường hợp nhà ở riêng lẻ)	
1496	1.009794.000.00.00.H12	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng tại địa phương	
1497	1.002693.000.00.00.H12	Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh	
1498	1.012900.000.00.00.H12	Cấp giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản	
1499	1.012901.000.00.00.H12	Cấp lại giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản (trong trường hợp Giấy phép bị mất, bị rách, bị cháy, bị tiêu hủy, bị hỏng)	
1500	1.012902.000.00.00.H12	Cấp lại giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản (trong trường hợp thay đổi thông tin của sàn)	
1501	1.012903.000.00.00.H12	Thông báo quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản đủ điều kiện chuyển nhượng cho cá nhân tự xây dựng nhà ở	
1502	1.012904.000.00.00.H12	Đăng ký cấp quyền khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
1503	1.012909.000.00.00.H12	Chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản do Thủ tướng Chính phủ quyết định việc đầu tư	

1504	1.012911.000.00.00.H12	Chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc đầu tư	
1505	1.012906.000.00.00.H12	Cấp mới chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản	
1506	1.012907.000.00.00.H12	Cấp lại chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản (trong trường hợp chứng chỉ bị cháy, bị mất, bị rách, bị hủy hoại do thiên tai hoặc lý do bất khả kháng khác)	
1507	1.012910.000.00.00.H12	Cấp lại chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản (trong trường hợp chứng chỉ cũ đã hết hạn hoặc gần hết hạn)	
1508	1.012905.000.00.00.H12	Thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua	
1509	1.012877.000.00.00.H12	Trình Thủ tướng Chính phủ cho phép chuyển đổi công năng đối với nhà ở quy định tại điểm c khoản 1 Điều 57 của Nghị định số 95/2024/NĐ-CP	
1510	1.012878.000.00.00.H12	Trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định chuyển đổi công năng và cho phép bán đấu giá nhà ở sinh viên hoặc nhà ở phục vụ tái định cư quy định tại điểm d khoản 1 Điều 57 của Nghị định số 95/2024/NĐ-CP	
1511	1.012882.000.00.00.H12	Thông báo đủ điều kiện được huy động vốn thông qua việc góp vốn, hợp tác đầu tư, hợp tác kinh doanh, liên doanh, liên kết của tổ chức và cá nhân để phát triển nhà ở	
1512	1.012883.000.00.00.H12	Chuyển đổi công năng nhà ở đối với nhà ở xây dựng trong dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	
1513	1.012884.000.00.00.H12	Thông báo đơn vị đủ điều kiện quản lý vận hành nhà chung cư đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Sở Xây dựng	
1514	1.012885.000.00.00.H12	Chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư làm chủ đầu tư đối với dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư không bằng nguồn vốn đầu tư công	

1515	1.012886.000.00.00.H12	Điều chỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư làm chủ đầu tư đối với dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư không bằng nguồn vốn đầu tư công	
1516	1.012887.000.00.00.H12	Đề xuất cơ chế ưu đãi đầu tư theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 198 của Luật Nhà ở 2023	
1517	1.012890.000.00.00.H12	Gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở tại Việt Nam của cá nhân, tổ chức nước ngoài	
1518	1.012891.000.00.00.H12	Cho thuê nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền quản lý của địa phương	
1519	1.012892.000.00.00.H12	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp chưa có hợp đồng thuê nhà ở	
1520	1.012897.000.00.00.H12	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp nhận chuyển quyền thuê nhà ở	
1521	1.012898.000.00.00.H12	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp ký lại hợp đồng thuê	
1522	1.012893.000.00.00.H12	Bán nhà ở cũ thuộc tài sản công	
1523	1.012894.000.00.00.H12	Giải quyết bán phần diện tích nhà đất sử dụng chung của nhà ở cũ thuộc tài sản công	
1524	1.012895.000.00.00.H12	Thẩm định giá bán, giá thuê mua nhà ở xã hội/nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân	
1525	1.012896.000.00.00.H12	Cho thuê, cho thuê mua nhà ở xã hội do Nhà nước đầu tư xây dựng bằng vốn đầu tư công	
1526	1.007765.000.00.00.H12	Cho thuê nhà ở sinh viên thuộc sở hữu nhà nước	
1527	1.008891.000.00.00.H12	Cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc	
1528	1.008989.000.00.00.H12	Cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc (do chứng chỉ hành nghề bị mất, hư hỏng hoặc thay đổi thông tin cá nhân được ghi trong chứng chỉ hành nghề kiến trúc)	
1529	1.008990.000.00.00.H12	Cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp chứng chỉ hành nghề	
1530	1.008991.000.00.00.H12	Gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc	
1531	1.008992.000.00.00.H12	Công nhận chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam	

1532	1.008993.000.00.00.H12	Chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam	
1533	1.008432.000.00.00.H12	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh	
1534	1.003011.000.00.00.H12	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh	
1535	1.002701.000.00.00.H12	Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh	
1536	1.010322.000.00.00.H12	Thẩm định dự án thuộc đối tượng lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật do UBND tỉnh hoặc chủ tịch UBND tỉnh quyết định đầu tư (Phân nhiệm vụ thẩm định của người quyết định đầu tư dự án)	Dùng chung
1537	1.011705.000.00.00.H12	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp: Cấp lần đầu hoặc Giấy chứng nhận hết hạn mà tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng có nhu cầu tiếp tục hoạt động)	
1538	1.011708.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (còn thời hạn nhưng bị mất hoặc hư hỏng hoặc bị ghi sai thông tin hoặc tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng xin dừng thực hiện một số chỉ tiêu trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng)	
1539	1.011710.000.00.00.H12	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng thay đổi địa chỉ, tên của tổ chức trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng đã được cấp)	

1540	1.011711.000.00.00.H12	Bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng thay đổi địa điểm đặt phòng thí nghiệm hoặc thay đổi, bổ sung, sửa đổi chỉ tiêu thí nghiệm, tiêu chuẩn thí nghiệm trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng)	
1541	1.011729.000.00.00.H12	Thủ tục xác nhận vật tư, thiết bị là hàng hóa nhập khẩu phục vụ dự án chế tạo thiết bị sản xuất vật liệu không nung nhẹ và sản xuất gạch xi măng -cốt liệu công xuất từ 10 triệu viên quy tiêu chuẩn/năm trở lên thuộc nhóm 98.22	
1542	1.009791.000.00.00.H12	Cho ý kiến về việc các công trình hết thời hạn sử dụng nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp (trừ trường hợp nhà ở riêng lẻ)	Phân định thẩm quyền huyện về tỉnh
1543	1.010908.000.00.00.H12	Kiểm tra công tác nghiệm thu (đối với công trình xây dựng trên địa bàn thuộc trách nhiệm quản lý của UBND cấp huyện)	Phân định thẩm quyền huyện về tỉnh
1544	1.010909.000.00.00.H12	Cho ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình đối với công trình xây dựng trên địa bàn hành chính của huyện	Phân định thẩm quyền huyện về tỉnh
1545	1,004883	Chấp thuận chủ trương xây dựng đường ngang (đối với đường sắt có tốc độ thiết kế nhỏ hơn 100 km/giờ giao nhau với đường bộ; đường sắt giao nhau với đường bộ từ cấp IV trở xuống) do mình tổ chức quản lý, khai thác, bảo trì	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1546	1,001666	Chấp thuận cơ sở kinh doanh đào tạo Thảm tra viên ATGT đường bộ	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh

1547	1,001692	Cấp Chứng chỉ Thăm tra viên an toàn giao thông đường bộ	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1548	1,001725	Cấp đổi Chứng chỉ Thăm tra viên an toàn giao thông đường bộ	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1549	1,010702	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1550	1,010704	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận ASEAN	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1551	1,002829	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1552	1,002817	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận GMS hoặc sổ TAD	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1553	1,002877	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh

1554	2,001034	Cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc loại A, B, C, E, F, G cho phương tiện của Việt Nam	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1555	1,002334	Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1556	1,002847	Đăng ký khai thác tuyến bổ sung, thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào (1.002847)	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1557	1,000302	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1558	1,001023	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1559	1,000321	Đăng ký, khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Campuchia	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1560	1,002798	Phê duyệt phương án tổ chức giao thông trước khi đưa đường cao tốc vào khai thác; Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án tổ chức giao thông đường cao tốc trong thời gian khai thác	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh

1561	1,001223	Cấp Giấy phép nhập khẩu pháo hiệu hàng hải	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1562	2,002001	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1563	2,001998	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1564	1,00094	Quyết định đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1565	1,007949	Quyết định lại đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1566	1,000892	Phê duyệt phương án phá dỡ tàu biển	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1567	2,000378	Cấp Giấy phép nhập khẩu tàu biển đã qua sử dụng để phá dỡ	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh

1568	1,013466	Chấp thuận vùng hoạt động tàu lặn	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1569	1,013467	Phê duyệt Phương án đưa tàu lặn vào hoạt động	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1570	1,013468	Chấm dứt hoạt động tàu lặn	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1571	1,00187	Đổi tên cảng cạn	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1572	1,013218	Thẩm định Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1573	1,013223	Công nhận tổ chức xã hội nghề nghiệp đủ điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III/chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III cho hội viên của mình	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1574	1,013216	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh

1575	1,009793	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1576	1,009787	Cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp (trừ trường hợp đối với nhà ở riêng lẻ)	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1577	1,009758	Cho ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình đối với công trình chuyên ngành nằm trên địa bàn 02 tỉnh trở lên	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1578	1,012879	Chuyển đổi công năng nhà ở đối với nhà ở xây dựng trong dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của Bộ Xây dựng	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1579	1,012877	Trình Thủ tướng Chính phủ cho phép chuyển đổi công năng đối với nhà ở quy định tại điểm c khoản 1 Điều 57 của Nghị định số 95/2024/NĐ-CP	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1580	1,012878	Trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định chuyển đổi công năng và cho phép bán đấu giá nhà ở sinh viên hoặc nhà ở phục vụ tái định cư quy định tại điểm d khoản 1 Điều 57 của Nghị định số 95/2024/NĐ-CP	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1581	1,012909	Chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản do Thủ tướng Chính phủ quyết định việc đầu tư	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
XII	LĨNH VỰC NỘI VỤ		

1582	1013022.000.00.00.H12	Hợp nhất, sát nhập, chia, tách, mở rộng phạm vi hoạt động quỹ	
1583	1013018.000.00.00.H12	Công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên hội đồng quản lý quỹ; công nhận thay đổi, bổ sung thành viên Hội đồng quản lý Quỹ	
1584	1013019.000.00.00.H12	Công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ	
1585	1013020.000.00.00.H12	Cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	
1586	1013021.000.00.00.H12	Cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ hoạt động	
1587	1013023.000.00.00.H12	Quỹ tự giải thể	
1588	1012927.000.00.00.H12	Công nhận ban vận động thành lập hội.	
1589	1012947.000.00.00.H12	Thủ tục cho phép hội đặt chi nhánh hoặc văn phòng đại diện.	
1590	1012948.000.00.00.H12	Thủ tục cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn	
1591	1012929.000.00.00.H12	Thủ tục thành lập hội.	
1592	1012943.000.00.00.H12	Thủ tục thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội.	
1593	1012945.000.00.00.H12	Thủ tục chia, tách; sát nhập; hợp nhất hội.	
1594	1012942.000.00.00.H12	Thủ tục báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội	
1595	1012946.000.00.00.H12	Thủ tục hội tự giải thể.	
1596	2.002307.000.00.00.H12	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh	
1597	1.010826.000.00.00.H12	Sửa đổi, bổ sung thông tin cá nhân trong hồ sơ người có công	
1598	1.010801.000.00.00.H12	Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ	
1599	1.010814.000.00.00.H12	Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ	
1600	1.010831.000.00.00.H12	Cấp giấy xác nhận thông tin về nơi liệt sĩ hy sinh.	
1601	1.010828.000.00.00.H12	Cấp trích lục hoặc sao hồ sơ người có công với cách mạng	
1602	1.010827.000.00.00.H12	Di chuyển hồ sơ khi người hưởng trợ cấp ưu đãi thay đổi nơi thường trú	

1603	1.010810.000.00.00.H12	Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an	
1604	1.010806.000.00.00.H12	Công nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh	
1605	1.010817.000.00.00.H12	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	
1606	1.010818.000.00.00.H12	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày	
1607	1.010815.000.00.00.H12	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng.	
1608	1.010816.000.00.00.H12	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	
1609	1.010830.000.00.00.H12	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	
1610	1.010829.000.00.00.H12	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	
1611	1.010813.000.00.00.H12	Đưa người có công đối với trường hợp đang được nuôi dưỡng tại cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tình quản lý về nuôi dưỡng tại gia đình	
1612	1.010809.000.00.00.H12	Giải quyết chế độ đối với thương binh đang hưởng chế độ mất sức lao động	
1613	1.010821.000.00.00.H12	Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
1614	1.010820.000.00.00.H12	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng.	
1615	1.010819.000.00.00.H12	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	
1616	1.010803.000.00.00.H12	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ.	

1617	1.010805.000.00.00.H12	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an	
1618	1.010804.000.00.00.H12	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”	
1619	1.010802.000.00.00.H12	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác	
1620	1.010808.000.00.00.H12	Giải quyết hưởng thêm một chế độ trợ cấp đối với thương binh đồng thời là bệnh binh	
1621	1.010822.000.00.00.H12	Giải quyết phụ cấp đặc biệt hằng tháng đối với thương binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên, bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên	
1622	1.010823.000.00.00.H12	Hưởng lại chế độ ưu đãi	
1623	1.010824.000.00.00.H12	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần	
1624	1.010807.000.00.00.H12	Khám giám định lại tỷ lệ tổn thương cơ thể đối với trường hợp còn sót vết thương, còn sót mảnh kim khí hoặc có tỷ lệ tổn thương cơ thể tạm thời hoặc khám giám định bổ sung vết thương và điều chỉnh chế độ đối với trường hợp không tại ngũ, công tác trong quân đội, công an	
1625	1.010811.000.00.00.H12	Lập sổ theo dõi, cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý	
1626	1.010812.000.00.00.H12	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý	
1627	1.010825.000.00.00.H12	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ.	

1628	1.001257.000.00.00.H12	Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	
1629	2.001396.000.00.00.H12	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	
1630	1.001257.000.00.00.H12	Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	
1631	2.002308.000.00.00.H12	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp	
1632	2.000278.000.00.00.H12	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với công nhân viên chức nhà nước, chuyên gia các ngành; cán bộ xã, phường, thị trấn; công an xã; thanh niên xung phong trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế sau ngày 30/4/1975, đã thôi việc, đã về gia đình (đối tượng còn sống)	
1633	2.000310.000.00.00.H12	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với công nhân viên chức nhà nước, chuyên gia các ngành; cán bộ xã, phường, thị trấn; công an xã; thanh niên xung phong trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế sau ngày 30/4/1975 đã thôi việc, đã về gia đình (đối tượng đã từ trần)	
1634	1.003657.000.00.00.H12	Thủ tục phục vụ việc sử dụng tài liệu của độc giả tại phòng đọc	
1635	1.003649.000.00.00.H12	Thủ tục cấp bản sao và chứng thực lưu trữ	

1636	2.001540.000.00.00.H12	Thủ tục cấp, cấp lại Chứng chỉ hành nghề lưu trữ	
1637	1.013263.000.00.00.H12	Xét tặng danh hiệu vinh dự nhà nước " Bà mẹ Việt Nam anh hùng"	
1638	1.013264.000.00.00.H12	Xét truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước " Bà mẹ Việt Nam anh hùng"	
1639	1012935.000.00.00.H12	Thủ tục tiếp nhận vào làm công chức không giữ chức vụ lãnh đạo	
1640	1012934.000.00.00.H12	Thủ tục xét tuyển công chức	
1641	1012933.000.00.00.H12	Thủ tục thi tuyển công chức	
1642	2.002157.000.00.00.H12	Thủ tục thi nâng ngạch công chức	
1643	1.012300.000.00.00.H12	Thủ tục xét tuyển viên chức	
1644	1.012301.000.00.00.H12	Thủ tục tiếp nhận vào làm viên chức không giữ chức vụ lãnh đạo	
1645	1.012299.000.00.00.H12	Thủ tục thi tuyển Viên chức	
1646	2.001683.000.00.00.H12	Thủ tục xác nhận phiên hiệu thanh niên xung phong ở cấp tỉnh	
1647	2.001717.000.00.00.H12	Thủ tục thành lập tổ chức thanh niên xung phong cấp tỉnh	
1648	1.003999.000.00.00.H12	Thủ tục giải thể tổ chức thanh niên xung phong cấp tỉnh	
1649	2.000134.000.00.00.H12	Khai báo với Sở Nội vụ khi đưa vào sử dụng các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động	
1650	2.000111.000.00.00.H12	Hỗ trợ kinh phí huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động	
1651	1.005450.000.00.00.H12	Gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, đổi tên Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập)	

1652	1.005449.000.00.00.H12	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập)	
1653	2.002343.000.00.00.H12	Thủ tục hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh nghề nghiệp cho người lao động phát hiện bị bệnh nghề nghiệp khi đã nghỉ hưu hoặc không còn làm việc trong các nghề, công việc có nguy cơ bị bệnh nghề nghiệp	
1654	1.013337.000.00.00.H12	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành	
1655	2.002340.000.00.00.H12	Giải quyết chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp của người lao động giao kết hợp đồng lao động với nhiều người sử dụng lao động, gồm: Chi phí giám định thương tật, bệnh tật; trợ cấp hằng tháng hoặc một lần; trợ cấp phục vụ; hỗ trợ phương tiện trợ giúp sinh hoạt, dụng cụ chỉnh hình; dưỡng sức, phục hồi sức khỏe; trợ cấp khi người lao động chết do tai nạn lao động; đóng bảo hiểm y tế cho người nghỉ việc hưởng trợ cấp bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng.	
1656	2.002341.000.00.00.H12	Giải quyết chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp của người lao động giao kết hợp đồng lao động với nhiều người sử dụng lao động, gồm: Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp; khám bệnh, chữa bệnh nghề nghiệp; phục hồi chức năng lao động.	

1657	2.002342.000.00.00.H12	Giải quyết chế độ cho người lao động phát hiện bị bệnh nghề nghiệp khi đã nghỉ hưu hoặc không còn làm việc trong các nghề, công việc có nguy cơ bị bệnh nghề nghiệp, gồm: Chi phí giám định thương tật, bệnh tật; trợ cấp một lần hoặc hằng tháng; trợ cấp phục vụ; hỗ trợ phương tiện trợ giúp sinh hoạt, dụng cụ chỉnh hình; dưỡng sức, phục hồi sức khỏe; trợ cấp khi người lao động chết do bệnh nghề nghiệp; đóng bảo hiểm y tế cho người nghỉ việc hưởng trợ cấp bảo hiểm bệnh nghề nghiệp hằng tháng.	
1658	2.002028.000.00.00.H12	Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết	
1659	1.005132.000.00.00.H12	Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập dưới 90 ngày	
1660	1.005219.000.00.00.H12	Hỗ trợ cho người lao động thuộc đối tượng là người bị thu hồi đất nông nghiệp đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	
1661	2.002105.000.00.00.H12	Hỗ trợ cho người lao động thuộc đối tượng là người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, thân nhân người có công với cách mạng đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	
1662	1.000502.000.00.00.H12	Nhận lại tiền ký quỹ của doanh nghiệp đưa người lao động đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài (hợp đồng dưới 90 ngày)	
1663	1.009466.000.00.00.H12	Thành lập Hội đồng thương lượng tập thể	
1664	1.009467.000.00.00.H12	Thay đổi Chủ tịch Hội đồng thương lượng tập thể, đại diện Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chức năng, nhiệm vụ, kế hoạch, thời gian hoạt động của Hội đồng thương lượng tập thể	
1665	1.000479.000.00.00.H12	Cấp Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	
1666	1.000464.000.00.00.H12	Gia hạn Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	
1667	1.000448.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	
1668	2.001955.000.00.00.H12	Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp	

1669	1.004964.000.00.00.H12	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Chăm – pu – chia	
1670	1.000436.000.00.00.H12	Thu hồi Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	
1671	1.000414.000.00.00.H12	Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động	
1672	1.001230.000.00.00.H12	Đăng ký tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc lần đầu	
1673	1.001187.000.00.00.H12	Cấp lại sổ bảo hiểm xã hội	
1674	1.001164.000.00.00.H12	Điều chỉnh thông tin tham gia bảo hiểm xã hội của người lao động	
1675	1.001053.000.00.00.H12	Hưởng chế độ ốm đau	
1676	1.000991.000.00.00.H12	Hưởng chế độ thai sản đối với lao động nữ mang thai, lao động nữ mang thai hộ khi khám thai, sảy thai, nạo hút thai, thai chết lưu hoặc phá thai bệnh lý, người lao động thực hiện biện pháp tránh thai	
1677	1.000975.000.00.00.H12	Hưởng chế độ thai sản đối với lao động nữ sinh con	
1678	1.004968.000.00.00.H12	Hưởng chế độ thai sản đối với người lao động nhận nuôi con nuôi	
1679	1.000941.000.00.00.H12	Hưởng chế độ thai sản đối với lao động nữ mang thai hộ khi sinh con	
1680	1.004970.000.00.00.H12	Hưởng chế độ thai sản đối với lao động nam nghỉ việc khi vợ sinh con, người chồng khi lao động nữ mang thai hộ sinh con	
1681	1.000909.000.00.00.H12	Hưởng chế độ thai sản đối với người mẹ nhờ mang thai hộ khi lao động nữ mang thai hộ sinh con	
1682	1.000874.000.00.00.H12	Hưởng trợ cấp dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau ốm đau, thai sản	
1683	1.000857.000.00.00.H12	Hưởng lương hưu đối với người lao động đang tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc	
1684	1.000846.000.00.00.H12	Hưởng lương hưu đối với người lao động đang tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện, người bảo lưu thời gian tham gia bảo hiểm xã hội	
1685	1.000840.000.00.00.H12	Hưởng bảo hiểm xã hội một lần	

1686	1.000803.000.00.00.H12	Hưởng chế độ tử tuất đối với người đang tham gia đóng bảo hiểm xã hội và người bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội chết	
1687	1.000735.000.00.00.H12	Hưởng chế độ tử tuất đối với người đang hưởng hoặc đang tạm dừng hưởng lương hưu, trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng chết	
1688	1.000728.000.00.00.H12	Chuyển nơi hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội	
1689	2.000234.000.00.00.H12	Hưởng trợ cấp một lần đối với người đang hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng không còn cư trú tại Việt Nam	
1690	1.000147.000.00.00.H12	Tính thời gian công tác để hưởng bảo hiểm xã hội đối với người lao động có thời hạn ở nước ngoài trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 và giải quyết chế độ tử tuất đối với trường hợp người lao động đã chết sau khi về nước nhưng thân nhân chưa được hưởng chế độ tử tuất	
1691	1.001219.000.00.00.H12	Đăng ký tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện lần đầu	
1692	1.001187.000.00.00.H12	Điều chỉnh thông tin tham gia bảo hiểm xã hội của người sử dụng lao động	
1693	1.004971.000.00.00.H12	Hưởng trợ cấp một lần đối với người đang hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng ra nước ngoài để định cư	
1694	1.000730.000.00.00.H12	Hưởng tiếp lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng đối với người xuất cảnh trái phép trở về nước định cư hợp pháp và người bị Tòa án tuyên bố là mất tích trở về	
1695	1.000653.000.00.00.H12	Tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất	
1696	1.004974.000.00.00.H12	Tính thời gian công tác để hưởng bảo hiểm xã hội đối với người lao động làm việc thuộc khu vực nhà nước, nghỉ chờ việc từ ngày 01 tháng 01 năm 1987 đến trước ngày 01 tháng 01 năm 1995	
1697	1.004975.000.00.00.H12	Đăng ký lại phương thức đóng và mức thu nhập tháng làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện	
1698	1.012091.000.00.00.H12	Đề nghị việc sử dụng người chưa đủ 13 tuổi làm việc	

1699	1,013008	Thủ tục cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1700	1,013011	Thủ tục công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên Hội đồng quản lý quỹ; công nhận thay đổi, bổ sung thành viên Hội đồng quản lý quỹ	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1701	1,013012	Thủ tục công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1702	1,013013	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1703	1,013014	Thủ tục cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1704	1,013015	Thủ tục hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, mở rộng phạm vi hoạt động quỹ	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1705	1,013016	Thủ tục quỹ tự giải thể	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh

1706	1,003562	Đề nghị gia hạn giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1707	1,010795	Xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin bằng phương pháp thực chứng	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1708	1,010796	Lấy mẫu để giám định AND xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1709	1,01078	Khám giám định lại tỷ lệ tổn thương cơ thể đối với thương binh không công tác trong quân đội, công an, người hưởng chính sách như thương binh có vết thương đặc biệt tái phát và điều chỉnh chế độ	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1710	2,002025	Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập từ 90 ngày trở lên	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1711	1,00506	Báo cáo đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài của tổ chức, cá nhân Việt Nam đầu tư ra nước ngoài	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1712	1,00513	Báo cáo đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài của doanh nghiệp trúng thầu, nhận thầu công trình, dự án ở nước ngoài	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh

1713	1,005037	Nhận lại tiền ký quỹ của doanh nghiệp đưa người lao động đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài (hợp đồng từ 90 ngày trở lên)	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1714	1,010654	Đăng ký hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm giúp việc gia đình ở nước ngoài	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1715		Xác nhận danh sách người lao động Việt Nam đi làm giúp việc gia đình ở nước ngoài	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1716	1,010697	Chuẩn bị nguồn lao động của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1717	1,000124	Báo cáo giải trình nhu cầu, thay đổi nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài (thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1718	1,000121	Xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động (thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1719	2,000233	Cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam (thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh

1720	2,000227	Cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam (thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1721	1,00981	Gia hạn giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam (thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
XIII LĨNH VỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ			
1722	2.002248.000.00.00.H12	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ)	
1723	2.002249.000.00.00.H12	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ)	
1724	2.002544.000.00.00.H12	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao	
1725	2.002546.000.00.00.H12	Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao	
1726	2.002548.000.00.00.H12	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao	
1727	2.001179.000.00.00.H12	Thủ tục xác nhận hàng hóa sử dụng trực tiếp cho phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ	
1728	2.002278.000.00.00.H12	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ	
1729	2.001525.000.00.00.H12	Thủ tục cấp thay đổi nội dung, cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ	
1730	1.011812.000.00.00.H12	Thủ tục công nhận kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu	

1731	1.011818.000.00.00.H12	Đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước và nhiệm vụ khoa học và công nghệ do quỹ của Nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ tài trợ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	
1732	1.011820.000.00.00.H12	Đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước	
1733	1.011814.000.00.00.H12	Thủ tục hỗ trợ kinh phí, mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu	
1734	1.011815.000.00.00.H12	Thủ tục mua sáng chế, sáng kiến	
1735	1.011816.000.00.00.H12	Thủ tục hỗ trợ kinh phí hoặc mua công nghệ được tổ chức, cá nhân trong nước tạo ra từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để sản xuất sản phẩm quốc gia, trọng điểm, chủ lực	
1736	1.001786.000.00.00.H12	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lần đầu cho tổ chức khoa học và công nghệ	
1737	1.001716.000.00.00.H12	Cấp Giấy chứng nhận hoạt động lần đầu cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	
1738	1.006427.000.00.00.H12	Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước	
1739	3.000259.000.00.00.H12	Thủ tục đặt và tặng giải thưởng về khoa học và công nghệ của tổ chức, cá nhân cư trú hoặc hoạt động hợp pháp tại Việt Nam	
1740	1.008377.000.00.00.H12	Thủ tục xét tiếp nhận vào viên chức và bổ nhiệm vào chức danh nghiên cứu khoa học, chức danh công nghệ đối với cá nhân có thành tích vượt trội trong hoạt động khoa học và công nghệ	
1741	1.011819.000.00.00.H12	Đăng ký thông tin kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được mua bằng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	

1742	2.001143.000.00.00.H12	Thủ tục hỗ trợ phát triển tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ.	
1743	2.001137.000.00.00.H12	Thủ tục hỗ trợ doanh nghiệp có dự án thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư, địa bàn ưu đãi đầu tư nhận chuyển giao công nghệ từ tổ chức khoa học và công nghệ	
1744	1.002690.000.00.00.H12	Thủ tục hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thực hiện giải mã công nghệ	
1745	2.001643.000.00.00.H12	Thủ tục hỗ trợ tổ chức khoa học và công nghệ có hoạt động liên kết với tổ chức ứng dụng, chuyển giao công nghệ địa phương, để hoàn thiện kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	
1746	2.002709.000.00.00.H12	Thủ tục xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước	
1747	2.002710.000.00.00.H12	Thủ tục đăng ký tham gia tuyển chọn nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước	
1748	2.002722.000.00.00.H12	Thủ tục xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước	
1749	2.002723.000.00.00.H12	Thủ tục đăng ký tham gia tuyển chọn nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước	
1750	2.002724.000.00.00.H12	Thủ tục đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước	
1751	2.002711.000.00.00.H12	Thủ tục đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước	
1752	2.000079.000.00.00.H12	Thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người	
1753	2.002144.000.00.00.H12	Đánh giá đồng thời thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người	

1754	1.012353.000.00.00.H12	Thủ tục xác định dự án đầu tư có hoặc không sử dụng công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, thâm dụng tài nguyên	
1755	1.008379.000.00.00.H12	Thủ tục xét đặc cách bổ nhiệm vào chức danh khoa học, chức danh công nghệ cao hơn không qua thi thăng hạng, không phụ thuộc năm công tác	
1756	1.001747.000.00.00.H12	Thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ	
1757	1.001677.000.00.00.H12	Thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận hoạt động cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	
1758	1.001770.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ	
1759	1.001693.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy chứng nhận hoạt động cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	
1760	1.011939.000.00.00.H12	Thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp	
1761	1.011938.000.00.00.H12	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp	
1762	1.011937.000.00.00.H12	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp	
1763	2.002253.000.00.00.H12	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đăng ký hoạt động xét tặng giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hóa của tổ chức, cá nhân	
1764	2.001277.000.00.00.H12	Thủ tục đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước, dịch vụ, quá trình, môi trường được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành	
1765	2.001207.000.00.00.H12	Thủ tục đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh	
1766	2.001209.000.00.00.H12	Thủ tục đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả chứng nhận hợp chuẩn của tổ chức chứng nhận	
1767	2.001259.000.00.00.H12	Thủ tục kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu.	

1768	1.001392.000.00.00.H12	Thủ tục miễn giảm kiểm tra chất lượng hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu.	
1769	2.001501.000.00.00.H12	Thủ tục cấp lại Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp	
1770	2.000212.000.00.00.H12	Thủ tục Công bố đủ điều kiện sử dụng dấu định lượng	
1771	1.000449.000.00.00.H12	Thủ tục điều chỉnh nội dung bản công bố sử dụng dấu định lượng	
1772	2.001208.000.00.00.H12	Thủ tục chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp hoạt động thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận	
1773	2.001100.000.00.00.H12	Thủ tục thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực đánh giá sự phù hợp được chỉ định	
1774	2.001269.000.00.00.H12	Thủ tục đăng ký tham dự sơ tuyển xét tặng Giải thưởng chất lượng Quốc gia	
1775	2.002385.000.00.00.H12	Thủ tục khai báo thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	
1776	2.002379.000.00.00.H12	Thủ tục cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ (đối với người phụ trách an toàn cơ sở X-quang chẩn đoán trong y tế)	
1777	2.002380.000.00.00.H12	Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	
1778	2.002381.000.00.00.H12	Thủ tục gia hạn giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	
1779	2.002382.000.00.00.H12	Thủ tục sửa đổi giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	
1780	2.002383.000.00.00.H12	Thủ tục bổ sung giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	
1781	2.002384.000.00.00.H12	Thủ tục cấp lại giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	
1782	1.003659.000.00.00.H12	Cấp giấy phép bưu chính	
1783	1.003687.000.00.00.H12	Sửa đổi, bổ sung giấy phép bưu chính	
1784	1.003633.000.00.00.H12	Cấp lại giấy phép bưu chính khi hết hạn	
1785	1.004379.000.00.00.H12	Cấp lại giấy phép bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được	
1786	1.004470.000.00.00.H12	Cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính	

1787	1.005442.000.00.00.H12	Cấp lại văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được	
1788	1.010902.000.00.00.H12	Sửa đổi, bổ sung văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính	
1789	2,002609	Thủ tục xác nhận dự án đầu tư đáp ứng nguyên tắc hoạt động công nghệ cao trong khu công nghệ cao	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1790	2,002502	Thủ tục yêu cầu hỗ trợ từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1791	2.000852 1.002882 2.001203	Cấp, sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1792	1.001936 1.001935 1.001933	Cấp, sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1793	1,002834	Xác nhận phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1794	1,007280	Chấp thuận chuyển giao công nghệ	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh

1795	1,007276	Cấp giấy phép chuyển giao công nghệ	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1796	1,002170	Cho phép thành lập tổ chức KH&CN có vốn nước ngoài tại Việt Nam	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1797	1,002052	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, chi nhánh tại Việt Nam của tổ chức KH&CN nước ngoài	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1798	1,002170	Phê duyệt điều lệ của tổ chức KH&CN có vốn nước ngoài	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1799	1,001849	Thông báo về việc đáp ứng các yêu cầu thành lập tổ chức KH&CN trực thuộc ở nước ngoài	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1800	1,001836	Thông báo về việc đáp ứng các yêu cầu thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh ở nước ngoài của tổ chức KH&CN Việt Nam	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1801	1,004504	Cấp giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho tổ chức	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh

1802		Thu hồi giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao của tổ chức	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1803	1,00451	Cấp giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho cá nhân	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1804		Thu hồi giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao của cá nhân	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1805	1,00449	Cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1806		Thu hồi giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1807	1,004525	Cấp giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho tổ chức	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1808		Thu hồi giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho tổ chức	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh

1809	1,004531	Cấp giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho cá nhân	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1810		Thu hồi giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho cá nhân	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1811	1,004962	Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với tranh chấp của doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1812	1,004962	Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với tranh chấp của doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1813		Giải quyết đề nghị ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp viễn thông đối với giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh

1814		Giải quyết đề nghị ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp viễn thông đối với giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1815	1,013390	Cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1816		Tiếp nhận thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1817	1,004294	Cấp giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động cho tổ chức, doanh nghiệp	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1818	1,004290	Giải quyết đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động cho tổ chức, doanh nghiệp	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1819	2,002741	Giải quyết đề nghị gia hạn giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động cho tổ chức, doanh nghiệp	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1820	1,004254	Giải quyết đề nghị cấp lại giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động cho tổ chức, doanh nghiệp	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh

1821		Đình chỉ hoạt động, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động cho tổ chức, doanh nghiệp	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1822		Yêu cầu tạm ngừng, ngừng kết nối hoặc từ chối kết nối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng viễn thông di động	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1823		Phân bổ số thuê bao di động H2H theo phương thức đấu giá	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1824		Giải quyết đề nghị hoàn trả số thuê bao di động H2H được phân bổ theo phương thức đấu giá	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1825	1.013370 1.013379 1.013375 1.013377	Cấp, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1826		Thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh

1827	1.004320 1.004303 2.001748 1.013371 1.013373 1.013372	Cấp, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1828		Yêu cầu chấm dứt hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1829	1.01025 1.010257 1.010258	Cấp, cấp đổi, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, thu hồi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện, xử lý đề nghị ngừng sử dụng tần số vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1830	1.010256 1.010257 1.010258	Việc cấp, cấp đổi, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, thu hồi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện, xử lý đề nghị ngừng sử dụng tần số vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1831	1.010281 1.010282 1.010283	Cấp, cấp đổi, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, thu hồi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện, xử lý đề nghị ngừng sử dụng tần số vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1832	1.010273 1.010274 1.010275	Cấp, cấp đổi, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, thu hồi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện, xử lý đề nghị ngừng sử dụng tần số vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh

1833	1.011890 1.011891	Cấp, cấp đổi, thu hồi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1834	1.011821 1.011882	Cấp, cấp đổi, thu hồi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1835		Thẩm định thiết kế cơ sở dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin nhóm A tại địa phương	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1836		Thẩm định thiết kế chi tiết dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin nhóm A tại địa phương thực hiện theo hình thức báo cáo kinh tế - kỹ thuật	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1837	1,002267	Cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1838	1,011055	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1839	1,002195	Chấm dứt hiệu lực của giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh

1840		Cấp mới, cấp bổ sung, sửa đổi và cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1841		Cấp mới, cấp bổ sung, sửa đổi và cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sử dụng	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1842		Cấp mới, cấp bổ sung, sửa đổi và cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1843		Cấp mới, cấp bổ sung, sửa đổi và cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1844		Thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức đánh giá sự phù hợp	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1845	1,011912	Cấp phó bản văn bằng bảo hộ (trừ trường hợp yêu cầu cấp phó bản cho các đồng chủ sở hữu tại thời điểm nộp đơn đăng ký quyền sở hữu công nghiệp) và cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1846	1,011918	Cấp phó bản, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh

1847	1,011921	Tổ chức kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1848	1.011922 1.011923 1.011924	Cấp, cấp lại, thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1849	1,011927	Ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1850	1,011917	Chấm dứt quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1851	1,011915	Ghi nhận sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1852	1,011930	Kiểm tra nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1853	1.011931 1.011932 1.011933	Cấp, cấp lại, thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh

1854	1,011926	Ghi nhận tổ chức đáp ứng điều kiện kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1855		Ghi nhận cá nhân đáp ứng điều kiện hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1856	1,011928	Xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1857	1,011929	Xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1858	1,011916	Quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1859	1,011914	Xử lý đơn đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1860		Cấp giấy phép sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh

1861		Cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ cho người phụ trách an toàn tại cơ sở sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT), thiết bị phát tia X trong phân tích nhiều xạ tia X, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
1862		Tiếp nhận khai báo thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiều xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
XIV LĨNH VỰC Y TẾ			
1863	1.003108.000.00.00.H12	Đăng ký nội dung quảng cáo đối với sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	
1864	1.003332.000.00.00.H12	Đăng ký bản công bố sản phẩm sản xuất trong nước đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	
1865	1.003348.000.00.00.H12	Đăng ký bản công bố sản phẩm nhập khẩu đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	
1866	1.002425.000.00.00.H12	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
1867	2.000286.000.00.00.H12	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện	Phân định thẩm quyền huyện về tỉnh
1868	2.000282.000.00.00.H12	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện	

1869	2.000477.000.00.00.H12	Dùng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện	
1870	2.000216.000.00.00.H12	Thành lập cơ sở trợ giúp xã hội công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
1871	2.000144.000.00.00.H12	Tổ chức lại, giải thể cơ sở trợ giúp xã hội công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
1872	1.012993.000.00.00.H12	Đăng ký hành nghề công tác xã hội tại Việt Nam đối với người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài	
1873	1.012991.000.00.00.H12	Cấp (mới) giấy chứng nhận đăng ký hành nghề công tác xã hội	
1874	1.012992.000.00.00.H12	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hành nghề công tác xã hội	
1875	1.012990.000.00.00.H12	Cấp giấy xác nhận quá trình thực hành công tác xã hội	
1876	2.000051.000.00.00.H12	Cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội có giấy phép hoạt động do Sở Y tế	
1877	2.000062.000.00.00.H12	Giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Sở Y tế	
1878	2.000135.000.00.00.H12	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung hoặc cấp lại giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	
1879	2.000056.000.00.00.H12	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	
1880	1.001806.000.00.00.H12	Quyết định công nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật	
1881	1.008685.000.00.00.H12	Đề nghị thực hiện kỹ thuật mang thai hộ vì mục đích nhân đạo	
1882	1.008681.000.00.00.H12	Đề nghị thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm	
1883	1.003943.000.00.00.H12	Cấp giấy chứng sinh cho trường hợp trẻ sinh ra do thực hiện kỹ thuật mang thai hộ	
1884	1.001396.000.00.00.H12	Cung cấp thuốc phóng xạ	

1885	1.002399.000.00.00.H12	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược cho cơ sở kinh doanh thuốc phải kiểm soát đặc biệt thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	
1886	1.004616.000.00.00.H12	Cấp Chứng chỉ hành nghề dược (bao gồm cả trường hợp cấp Chứng chỉ hành nghề dược bị thu hồi theo quy định tại các khoản 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 Điều 28 của Luật dược) theo hình thức xét hồ sơ	
1887	1.004604.000.00.00.H12	Cấp Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ trong trường hợp Chứng chỉ hành nghề dược bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp Chứng chỉ hành nghề dược	
1888	1.004599.000.00.00.H12	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ (trường hợp bị hư hỏng hoặc bị mất)	
1889	1.004596.000.00.00.H12	Điều chỉnh nội dung Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ	
1890	1.004593.000.00.00.H12	Cấp lần đầu và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược đối với trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)	
1891	1.004585.000.00.00.H12	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược cho cơ sở thay đổi loại hình kinh doanh hoặc phạm vi kinh doanh dược mà có thay đổi điều kiện kinh doanh; thay đổi địa điểm kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)	

1892	1.004576.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)	
1893	1.004571.000.00.00.H12	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)	
1894	1.004557.000.00.00.H12	Thông báo hoạt động bán lẻ thuốc lưu động	
1895	1.004532.000.00.00.H12	Cho phép hủy thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc thuộc thẩm quyền Sở Y tế (Áp dụng với cơ sở có sử dụng, kinh doanh thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc trừ cơ sở sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu)	
1896	1.004529.000.00.00.H12	Cho phép mua thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	
1897	1.004449.000.00.00.H12	Cấp phép xuất khẩu thuốc phải kiểm soát đặc biệt thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân xuất cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân xuất cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người xuất cảnh và không phải là nguyên liệu làm thuốc phải kiểm soát đặc biệt	

1898	1.004087.000.00.00.H12	Cấp phép nhập khẩu thuốc thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân nhập cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân nhập cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người nhập cảnh	
1899	1.003963.000.00.00.H12	Cấp giấy xác nhận nội dung thông tin thuốc theo hình thức hội thảo giới thiệu thuốc	
1900	1.004459.000.00.00.H12	Cho phép bán lẻ thuốc thuộc Danh mục thuốc hạn chế bán lẻ đối với cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược	
1901	1.004516.000.00.00.H12	Cho phép bán lẻ thuốc thuộc Danh mục thuốc hạn chế bán lẻ đối với cơ sở chưa được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược	
1902	1.001908.000.00.00.H12	Công nhận biết tiếng Việt thành thạo hoặc sử dụng thành thạo ngôn ngữ khác hoặc đủ trình độ phiên dịch trong hành nghề dược	
1903	1.001893.000.00.00.H12	Công bố cơ sở kinh doanh có tổ chức kê thuốc	
1904	1.011799.000.00.00.H12	Khám giám định đối với trường hợp người khuyết tật hoặc đại diện hợp pháp của người khuyết tật (cá nhân, cơ quan, tổ chức) có bằng chứng xác thực về việc xác định mức độ khuyết tật của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật không khách quan, không chính xác	
1905	1.011800.000.00.00.H12	Khám giám định phúc quyết mức độ khuyết tật đối với trường hợp người khuyết tật hoặc đại diện người khuyết tật (cá nhân, cơ quan, tổ chức) không đồng ý với kết luận của Hội đồng Giám định y khoa đã ban hành Biên bản khám giám định	
1906	1.011798.000.00.00.H12	Khám giám định mức độ khuyết tật đối với trường hợp người khuyết tật hoặc đại diện hợp pháp của người khuyết tật (bao gồm cá nhân, cơ quan, tổ chức) không đồng ý với kết luận của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật	

1907	1.000281.000.00.00.H12	Khám giám định mức độ khuyết tật đối với trường hợp Hội đồng xác định mức độ khuyết tật không đưa ra được kết luận về mức độ khuyết tật	
1908	1.002118.000.00.00.H12	Khám giám định tổng hợp	
1909	1.002136.000.00.00.H12	Khám giám định lại bệnh nghề nghiệp tái phát	
1910	1.002146.000.00.00.H12	Khám giám định lại đối với trường hợp tái phát tổn thương do tai nạn lao động	
1911	1.002168.000.00.00.H12	Khám giám định để hưởng bảo hiểm xã hội một lần	
1912	1.002190.000.00.00.H12	Khám giám định để xác định lao động nữ không đủ sức khỏe để chăm sóc con sau khi sinh hoặc sau khi nhận con do nhờ người mang thai hộ hoặc phải nghỉ dưỡng thai	
1913	1.002208.000.00.00.H12	Khám giám định để thực hiện chế độ tử tuất	
1914	1.002671.000.00.00.H12	Khám giám định để thực hiện chế độ hưu trí đối với người lao động	
1915	1.002694.000.00.00.H12	Khám giám định lần đầu do bệnh nghề nghiệp	
1916	1.002706.000.00.00.H12	Khám giám định thương tật lần đầu do tai nạn lao động	
1917	1.012289.000.00.00.H12	Cấp mới giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	
1918	1.012262.000.00.00.H12	Xếp cấp chuyên môn kỹ thuật	
1919	1.012276.000.00.00.H12	Thu hồi giấy phép hành nghề đối với trường hợp quy định tại điểm i khoản 1 Điều 35 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh	

1920	1.012291.000.00.00.H12	Gia hạn giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	
1921	1.012273.000.00.00.H12	Gia hạn giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền	
1922	1.012280.000.00.00.H12	Điều chỉnh giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	
1923	1.012292.000.00.00.H12	Điều chỉnh giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	
1924	1.012261.000.00.00.H12	Đề nghị thực hiện thí điểm khám bệnh, chữa bệnh từ xa	
1925	1.012275.000.00.00.H12	Đăng ký hành nghề	
1926	1.012281.000.00.00.H12	Công bố đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe, khám và điều trị HIV/AIDS	
1927	1.012260.000.00.00.H12	Công bố đủ điều kiện thực hiện khám bệnh, chữa bệnh từ xa	
1928	1.012256.000.00.00.H12	Công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành	
1929	1.012257.000.00.00.H12	Cho phép tổ chức hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo theo đợt, khám bệnh, chữa bệnh lưu động thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 79 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh hoặc cá nhân khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo	
1930	1.012258.000.00.00.H12	Cho phép người nước ngoài vào Việt Nam chuyển giao kỹ thuật chuyên môn về khám bệnh, chữa bệnh hoặc hợp tác đào tạo về y khoa có thực hành khám bệnh, chữa bệnh	

1931	1.012278.000.00.00.H12	Cấp mới giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	
1932	1.012271.000.00.00.H12	Cấp mới giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền	
1933	1.012279.000.00.00.H12	Cấp lại giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	
1934	1.012290.000.00.00.H12	Cấp lại giấy phép hành nghề đối với trường hợp được cấp trước ngày 01 tháng 01 năm 2024 đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	
1935	1.012272.000.00.00.H12	Cấp lại giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền	
1936	2.000559.000.00.00.H12	Cấp Giấy phép hoạt động đối với điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ	
1937	1.001138.000.00.00.H12	Cấp Giấy phép hoạt động đối với trạm sơ cấp cứu chữ thập đỏ	
1938	1.000511.000.00.00.H12	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo	
1939	1.000562.000.00.00.H12	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	
1940	1.002464.000.00.00.H12	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	

1941	1.012289.000.00.00.H12	Cấp mới giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	
1942	1.012262.000.00.00.H12	Xếp cấp chuyên môn kỹ thuật	
1943	1.012276.000.00.00.H12	Thu hồi giấy phép hành nghề đối với trường hợp quy định tại điểm i khoản 1 Điều 35 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh	
1944	1.012291.000.00.00.H12	Gia hạn giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	
1945	1.012273.000.00.00.H12	Gia hạn giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền	
1946	1.012280.000.00.00.H12	Điều chỉnh giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	
1947	1.012292.000.00.00.H12	Điều chỉnh giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	
1948	1.012261.000.00.00.H12	Đề nghị thực hiện thí điểm khám bệnh, chữa bệnh từ xa	
1949	1.012275.000.00.00.H12	Đăng ký hành nghề	
1950	1.012281.000.00.00.H12	Công bố đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe, khám và điều trị HIV/AIDS	
1951	1.012260.000.00.00.H12	Công bố đủ điều kiện thực hiện khám bệnh, chữa bệnh từ xa	

1952	1.012256.000.00.00.H12	Công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành	
1953	1.012257.000.00.00.H12	Cho phép tổ chức hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo theo đợt, khám bệnh, chữa bệnh lưu động thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 79 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh hoặc cá nhân khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo	
1954	1.012258.000.00.00.H12	Cho phép người nước ngoài vào Việt Nam chuyển giao kỹ thuật chuyên môn về khám bệnh, chữa bệnh hoặc hợp tác đào tạo về y khoa có thực hành khám bệnh, chữa bệnh	
1955	1.012278.000.00.00.H12	Cấp mới giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	
1956	1.012271.000.00.00.H12	Cấp mới giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền	
1957	1.012279.000.00.00.H12	Cấp lại giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	
1958	1.012290.000.00.00.H12	Cấp lại giấy phép hành nghề đối với trường hợp được cấp trước ngày 01 tháng 01 năm 2024 đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	
1959	1.012272.000.00.00.H12	Cấp lại giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền	
1960	2.000559.000.00.00.H12	Cấp Giấy phép hoạt động đối với điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ	
1961	1.001138.000.00.00.H12	Cấp Giấy phép hoạt động đối với trạm sơ cấp cứu chữ thập đỏ	

1962	1.000511.000.00.00.H12	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo	
1963	1.000562.000.00.00.H12	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	
1964	1.002464.000.00.00.H12	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	
1965	1.009566.000.00.00.H12	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với mỹ phẩm sản xuất trong nước để xuất khẩu	
1966	1.000662.000.00.00.H12	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo	
1967	1.000793.000.00.00.H12	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp hết hiệu lực tại Khoản 2 Điều 21 Thông tư số 09/2015/TT-BYT	
1968	1.000990.000.00.00.H12	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	
1969	1.002483.000.00.00.H12	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm	
1970	1.002600.000.00.00.H12	Cấp số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm sản xuất trong nước	
1971	1.003055.000.00.00.H12	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm	
1972	1.003064.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm	
1973	1.003073.000.00.00.H12	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm	
1974	1.001178.000.00.00.H12	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế trong trường hợp hết hiệu lực tại Khoản 2 Điều 21 Thông tư số 09/2015/TT-BYT	

1975	1.001189.000.00.00.H12	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	
1976	1.001114.000.00.00.H12	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo	
1977	1.002564.000.00.00.H12	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	
1978	1.004062.000.00.00.H12	Công bố cơ sở đủ điều kiện khảo nghiệm chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	
1979	1.004070.000.00.00.H12	Công bố cơ sở đủ điều kiện kiểm nghiệm chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	
1980	1.013035.000.00.00.H12	Thu hồi Thẻ nhân viên tiếp cận cộng đồng đối với trường hợp nhân viên tiếp cận cộng đồng không tiếp tục tham gia thực hiện các biện pháp can thiệp giảm tác hại trong dự phòng lây nhiễm HIV	
1981	1.013037.000.00.00.H12	Hủy hồ sơ công bố đủ điều kiện điều trị nghiệm các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế	
1982	2.002685.000.00.00.H12	Điều chỉnh giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính	
1983	1.013036.000.00.00.H12	Công bố cơ sở đủ điều kiện điều trị nghiệm các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế	
1984	1.013034.000.00.00.H12	Cấp thẻ nhân viên tiếp cận cộng đồng	
1985	2.002683.000.00.00.H12	Cấp mới giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính	
1986	2.002684.000.00.00.H12	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính	
1987	1.012096.000.00.00.H12	Thủ tục cấp giấy chứng nhận bị phơi nhiễm với HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp	

1988	1.012097.000.00.00.H12	Thủ tục cấp giấy chứng nhận bị nhiễm HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp	
1989	1.002204.000.00.00.H12	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch y tế mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người	
1990	1.003958.000.00.00.H12	Công bố đủ điều kiện thực hiện hoạt động quan trắc môi trường lao động thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	
1991	2.000997.000.00.00.H12	Cấp giấy chứng nhận tiêm chủng quốc tế hoặc áp dụng biện pháp dự phòng	
1992	2.000993.000.00.00.H12	Kiểm dịch y tế đối với phương tiện vận tải	
1993	2.000981.000.00.00.H12	Kiểm dịch y tế đối với hàng hóa	
1994	2.000972.000.00.00.H12	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch y tế thi thể, hài cốt	
1995	1.003580.000.00.00.H12	Công bố cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp I, cấp II	
1996	2.000655.000.00.00.H12	Công bố cơ sở đủ điều kiện tiêm chủng	
1997	1.001386.000.00.00.H12	Xác định trường hợp được bồi thường do xảy ra tai biến trong tiêm chủng	
1998	1.002467.000.00.00.H12	Công bố cơ sở đủ điều kiện cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn trong lĩnh vực gia dụng và y tế bằng chế phẩm	
1999	1.002944.000.00.00.H12	Công bố cơ sở đủ điều kiện sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	
2000	1.009249.000.00.00.H12	Xét tặng giải thưởng Hải Thượng Lãn Ông về công tác y dược cổ truyền	
2001	1.003029.000.00.00.H12	Công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với trang thiết bị y tế thuộc loại A, B	
2002	1.003039.000.00.00.H12	Công bố đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế thuộc loại B, C, D	
2003	1.003006.000.00.00.H12	Công bố đủ điều kiện sản xuất trang thiết bị y tế	
2004	1.001514.000.00.00.H12	Miễn nhiệm giám định viên pháp y và pháp y tâm thần thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương	
2005	1.001523.000.00.00.H12	Bổ nhiệm giám định viên pháp y và pháp y tâm thần thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương	

2006	1.012419.000.00.00.H12	Cấp lại giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền, giấy chứng nhận người có phương pháp chữa bệnh gia truyền	
2007	1.012417.000.00.00.H12	Cấp lại giấy chứng nhận lương y	
2008	1.012418.000.00.00.H12	Cấp giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền, giấy chứng nhận người có phương pháp chữa bệnh gia truyền	
2009	1.012416.000.00.00.H12	Cấp giấy chứng nhận lương y theo quy định cho các đối tượng quy định tại khoản 4, 5 và khoản 6 Điều 1 Thông tư số 02/2024/TT-BYT	
2010	1.012415.000.00.00.H12	Cấp giấy chứng nhận lương y theo quy định cho các đối tượng quy định tại khoản 1, 2 và khoản 3 Điều 1 Thông tư số 02/2024/TT-BYT	
2011	1.009407.000.00.00.H12	Công bố đáp ứng tiêu chuẩn chế biến, bào chế thuốc cổ truyền đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bằng y học cổ truyền trực thuộc quản lý của Sở Y tế	
2012	1.002977.000.00.00.H12	Thanh toán trực tiếp chi phí khám bệnh, chữa bệnh giữa Cơ quan Bảo hiểm xã hội và người tham gia bảo hiểm y tế	
2013	2.001265.000.00.00.H12	Thủ tục khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế	
2014	2.001058.000.00.00.H12	Đổi thẻ bảo hiểm y tế	
2015	1.002522.000.00.00.H12	Cấp lại thẻ bảo hiểm y tế	
2016	1.002535.000.00.00.H12	Cấp thẻ bảo hiểm y tế	
2017	2,000704	Bổ nhiệm giám định viên pháp y và pháp y tâm thần thuộc thẩm quyền của Bộ Y tế	
2018	1,001545	Miễn nhiệm giám định viên pháp y và pháp y tâm thần thuộc thẩm quyền của Bộ Y tế	
2019	1,01228	Điều chỉnh giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	
2020	1,012289	Cấp mới giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	

2021	1,01229	Cấp lại giấy phép hành nghề đối với trường hợp được cấp trước ngày 01 tháng 01 năm 2024 đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	
2022	1,012292	Điều chỉnh giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	
2023	1,012291	Gia hạn giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	
2024	1,012276	Thu hồi giấy phép hành nghề đối với trường hợp quy định tại điểm i khoản 1 Điều 35 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh	
2025	1,012096	Thủ tục cấp giấy chứng nhận bị phơi nhiễm với HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp	
2026	1,012097	Thủ tục cấp giấy chứng nhận bị nhiễm HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp	
2027	2,001089	Cấp mới giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III	
2028	2,00106	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do thay đổi tên của cơ sở xét nghiệm	
2029	2,001072	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do bị hỏng, bị mất	
2030	2,00108	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do	
2031		bất hợp	

2032	2,002683	Cấp mới giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính	
2033	2,002684	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính	
2034	2,002685	Điều chỉnh giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính	
2035	1,004027	Công bố đủ điều kiện thực hiện hoạt động quan trắc môi trường lao động thuộc thẩm quyền của Bộ Y tế	
2036	1,003914	Đăng ký lưu hành mới chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	
2037	1,003842	Gia hạn số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	
2038	1,003796	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi quyền sở hữu số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	
2039	1,003771	Đăng ký lưu hành bổ sung do đổi tên chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	
2040	1,003749	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi địa điểm cơ sở sản xuất, thay đổi cơ sở sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	
2041	1,003707	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi tên, địa chỉ liên lạc của đơn vị đăng ký, đơn vị sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	
2042	1,003673	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi tác dụng, liều lượng sử dụng, phương pháp sử dụng, hàm lượng hoạt chất, hàm lượng phụ gia cộng hưởng, dạng chế phẩm, hạn sử dụng, nguồn hoạt chất	
2043	1,003616	Đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	

2044	1,003601	Thông báo thay đổi nội dung, hình thức nhãn chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	
2045	1,005033	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế để nghiên cứu	
2046	1,003565	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế phục vụ mục đích viện trợ	
2047	1,002963	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế là quà biếu, cho, tặng	
2048	1,002957	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế do trên thị trường không có sản phẩm hoặc phương pháp sử dụng phù hợp với nhu cầu của tổ chức, cá nhân xin nhập khẩu	
2049		Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế	
2050		Sửa đổi, bổ sung, cấp lại chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế	
2051		Cấp lại chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế	
2052	1,012281	Công bố đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe, khám và điều trị HIV/AIDS	
2053	1,012258	Cho phép người nước ngoài vào Việt Nam chuyển giao kỹ thuật chuyên môn về khám bệnh, chữa bệnh hoặc hợp tác đào tạo về y khoa có thực hành khám bệnh, chữa bệnh	

2054	1,012257	Cho phép tổ chức hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo theo đợt, khám bệnh, chữa bệnh lưu động thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 79 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh hoặc cá nhân khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo	
2055	1,012256	Công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành	
2056	1,01226	Công bố đủ điều kiện thực hiện khám bệnh, chữa bệnh từ xa	
2057	1,012261	Đề nghị thực hiện thí điểm khám bệnh, chữa bệnh từ xa	
2058	1,012275	Đăng ký hành nghề	
2059	1,002971	Tiếp tục cho lưu hành trang thiết bị y tế trong trường hợp chủ sở hữu trang thiết bị y tế không tiếp tục sản xuất hoặc phá sản, giải thể đối với thiết bị y tế thuộc loại A và B	
2060	1,002991	Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với thiết bị y tế loại A, B	
2061	1,010542	Công bố nồng độ, hàm lượng trong nguyên liệu sản xuất trang thiết bị y tế, chất ngoại kiểm chứa chất ma túy và tiền chất	
2062		Tờ khai giá thiết bị y tế	
2063	1,002484	Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với sản phẩm thực phẩm xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế	
2064		Sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với sản phẩm thực phẩm xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế	
2065	2,001017	Đăng ký nội dung quảng cáo đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi tại khoản 2 Điều 26 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP	

2066	1,005438	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với các cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc thẩm quyền Bộ Y tế quy định tại Chương III Nghị định số 67/2016/NĐ-CP	
2067	1,001872	Đăng ký bản công bố sản phẩm nhập khẩu đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	
2068	2,001024	Đăng ký bản công bố sản phẩm sản xuất trong nước đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	
2069	2,000948	Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	
2070	2,000014	Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được tổ chức công nhận hợp pháp của Việt Nam hoặc tổ chức công nhận nước ngoài là thành viên tham gia thỏa thuận lẫn nhau của Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Quốc tế, Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Châu Á- Thái Bình Dương đánh giá và cấp chứng chỉ công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025:2007 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025:2005	
2071	1,002122	Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	
2072	1,002158	Đăng ký Gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước thực hiện theo quy định	

2073	2,000008	Miễn kiểm tra giám sát đối với cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được tổ chức công nhận hợp pháp của Việt Nam hoặc tổ chức công nhận nước ngoài là thành viên tham gia thỏa thuận lẫn nhau của Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Quốc tế, Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Châu Á- Thái Bình Dương đánh giá và cấp chứng chỉ công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025: 2007 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025:2005	
2074	1,013423	Cấp giấy chứng nhận đối với thực phẩm xuất khẩu (bao gồm giấy chứng nhận đối với thực phẩm xuất khẩu và giấy chứng nhận y tế)	
2075	1,003448	Công nhận cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được phép thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm	
2076	1,012293	Cấp giấy chứng nhận cơ sở giáo dục đủ điều kiện kiểm tra và công nhận biết tiếng Việt thành thạo hoặc sử dụng thành thạo ngôn ngữ khác hoặc đủ trình độ phiên dịch trong khám bệnh, chữa bệnh	
XV	LĨNH VỰC NGOẠI VỤ		
2077	3.000242.000.00.00.H12	Cho phép sử dụng thẻ ABTC đi lại của doanh nhân APEC	
2078	2.002312.000.00.00.H12	Thủ tục cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế không thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	
2079	2.002313.000.00.00.H12	Thủ tục cho chủ trương đăng cai tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	
2080	2.002314.000.00.00.H12	Thủ tục cho chủ trương đăng cai tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế không thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh

2081	2.002311.000.00.00.H12	Cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	Phân cấp, phân định thẩm quyền từ trung ương xuống tỉnh
------	------------------------	---	---